

B TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

S : 50/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2017

THÔNG TƯ

**Hàng định thi hành Nghị quyết số 73/2016/N-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật
Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số
điểm của Luật Kinh doanh bảo hiểm**

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 73/2016/N-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị quyết số 215/2013/N-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo nghĩa của Các trường Cơ Quy định, giám sát bảo hiểm,

Ban trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hàng định thi hành Nghị quyết số 73/2016/N-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hàng định thi hành Nghị quyết số 73/2016/N-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Kinh doanh bảo hiểm (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 73/2016/N-CP), bao gồm hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; chi nhánh tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; lý do bảo hiểm và bảo trợ lý do bảo hiểm; chi báo cáo, công bố

thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện và các mục tiêu; thành lập và hoạt động của Ban kiểm soát kinh doanh thanh toán.

Điều 2. Nội dung áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là chi nhánh nước ngoài), doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Mục 1

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Điều 3. Nguyên tắc chung trong kinh doanh và khai thác bảo hiểm

1. Trung thực, công khai và minh bạch, tránh khách hàng hiểu sai về sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cung cấp.
2. Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tìm hiểu các thông tin cần thiết về khách hàng, cân nhắc khả năng tài chính và năng lực chuyên môn của mình, đảm bảo duy trì các nguồn lực tài chính, khả năng thanh toán và các hình thức quản lý rủi ro; đảm bảo không phân biệt giới tính và quốc tịch của khách hàng và mức phí bảo hiểm giữa các thị trường bảo hiểm có cùng mức rủi ro.
3. Tài liệu ghi về sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải rõ ràng, phản ánh thông tin bản chất quy định, chi phí của sản phẩm bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép cung cấp, nêu rõ các quy định bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm cập nhật các tài liệu ghi về sản phẩm, tài liệu minh họa bán hàng và các tài liệu bán hàng khác của mình trong suốt thời gian sản xuất.
4. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các quy định, chi phí của bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp ý kiến thông tin liên quan nếu cần thiết cho bên mua bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

5. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trực tiếp bán bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe cho bên mua bảo hiểm và không phải trả hoa hồng bảo hiểm cho đại lý bảo hiểm hoặc doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể ghi m phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm. Mức phí bảo hiểm có ghi m thì không vượt quá tổng hoa hồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 Thông tư này. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm xây dựng quy trình ghi m phí, mức ghi m phí, mức bồi công bằng và vì các lợi ích khách hàng. Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phê duyệt quy trình này và thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trực tiếp khi cần thiết.

6. Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài đăng ký bảo hiểm cho m t lợi ích bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm phi quy định rõ tên doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đăng ký, tổng lợi ích bảo hiểm của tổng doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đăng ký bảo hiểm phi cùng chịu trách nhiệm và nh cam kết trong hợp đồng bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Điều 4. Nguyên tắc trong khai thác bảo hiểm nhân thọ

Ngoài các nguyên tắc chung quy định tại Điều 3 Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải m b o các nguyên tắc sau:

1. Tài liệu minh họa bán hàng cung cấp cho bên mua bảo hiểm:

a) Có sơ đồ thu nhập chuyên gia tính toán và các giả định dùng tính toán trực tiếp khi sử dụng cung cấp cho bên mua bảo hiểm;

b) Vì lợi ích của người mua có giá trị hoàn lại, tài liệu minh họa bán hàng trình bày nh ng i u kiện của nh n giá trị hoàn lại và nh ng quy n l i, kèm theo số t i n c th mà bên mua bảo hiểm có h ng khi nh n giá trị hoàn lại, nêu rõ nh ng quy n l i này là có m b o hay không có m b o.

2. Ghi rõ và ra các yêu cầu cung cấp thông tin cần thiết cho bên mua bảo hiểm, người cấp bảo hiểm; tiếp nhận và lưu giữ thông tin do bên mua bảo hiểm hoặc người cấp bên mua bảo hiểm yêu cầu khai trên hồ sơ yêu cầu bảo hiểm.

3. Phân tích nhu cầu và khả năng tài chính của bên mua bảo hiểm để tư vấn cho bên mua bảo hiểm nh ng s n ph m b o hi m phù h p.

4. Khi cấp bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản nh ng thông tin sau:

a) Tỷ lệ h n, k óng phí bảo hiểm, phí ng th c óng phí (nếu có);

b) Tên, địa chỉ liên hệ cá nhân hoặc vị trí thực của doanh nghiệp bỏ hiểm chủ trách nhiệm vì các quy định khi xử lý, thẩm định, tranh chấp liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bỏ hiểm của khách hàng;

c) Trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực và chính xác; những thay đổi liên thông báo ngay cho doanh nghiệp bỏ hiểm;

d) Quy định về bảo hiểm của sản phẩm; các điều khoản trừ trách nhiệm bảo hiểm và các trường hợp khác phải lưu ý;

đ) Việc giao kết các hợp đồng bảo hiểm bắt buộc kèm theo các hợp đồng bảo hiểm chính không phải là điều kiện bắt buộc duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm chính;

e) Nội dung các sản phẩm bảo hiểm có giá trị hoàn lại, hợp đồng bảo hiểm nhân thọ phải nêu rõ thời điểm có giá trị hoàn lại;

g) Doanh nghiệp bảo hiểm phải quy định xử lý các khoản nợ chưa thanh toán trước khi thanh toán giá trị hoàn lại, trừ quy định bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Điều 5. Hoa hồng phí bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trả hoa hồng cho đại lý bảo hiểm sau khi đại lý bảo hiểm thực hiện một hoặc một số nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 85 Luật Kinh doanh bảo hiểm mang lại dịch vụ cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cần vào quy định tại khoản 3 Điều này, điều kiện và các điều kiện của mình xây dựng quy chế chi hoa hồng đại lý bảo hiểm áp dụng thống nhất và công khai trong doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

3. Tỷ lệ hoa hồng đại lý bảo hiểm tối đa được trả trên phí bảo hiểm thực thu của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trả cho đại lý bảo hiểm thực hiện theo quy định sau (trừ các trường hợp quy định tại khoản 3.4 này):

3.1. Tỷ lệ hoa hồng tối đa nội dung các hợp đồng bảo hiểm thực nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Tỷ lệ hoa hồng tối đa (%)
I	B O H I M T N G U Y N	
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thị trường	5
2	Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường biển, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sông và đường hàng không	10
3	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chung tàu nội vụ biển	5
4	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chung tàu (trừ tàu biển)	15

5	B o h i m trách nhi m	5
6	B o h i m hàng không	0,5
7	B o h i m v t ch t xe c gi i	10
8	B o h i m cháy, n t nguy n	10
9	B o h i m tín d ng và r i ro tài chính	10
10	B o h i m thi t h i kinh doanh	10
11	B o h i m nông nghi p	20
12	B o h i m b o lãnh	10
II	B O H I M B T B U C	
1	B o h i m trách nhi m dân s c a ch xe ô tô	5
2	B o h i m trách nhi m dân s c a ch xe mô tô, xe máy	20
3	B o h i m trách nhi m ngh nghi p i v i ho t ng t v n pháp lu t	5
4	B o h i m trách nhi m ngh nghi p c a doanh nghi p môi gi i b o h i m	5
5	B o h i m cháy, n	5
6	B o h i m công trình trong th i gian xây d ng	5
7	B o h i m trách nhi m ngh nghi p t v n ut xây d ng	5
8	B o h i m i v i ng i lao ng thi công trên công tr ng	5

- Hoa h ng i lý b o h i m i v i các h p ng b o h i m tr n gói c tính b ng t ng s hoa h ng c a t ng nghi p v c b o h i m trong h p ng b o h i m tr n gói.

3.2. T l hoa h ng t i a i v i các h p ng b o h i m thu c nghi p v b o h i m nhân th :

a) i v i các h p ng b o h i m nhân th cá nhân:

T l hoa h ng b o h i m t i a c áp d ng i v i các nghi p v b o h i m theo b ng sau:

Nghi p v b o h i m	T l hoa h ng t i a (%)			
	Ph ng th c n p phí nh k			Ph ng th c n p phí l l n
	N m h p ng th nh t	N m h p ng th hai	Các n m h p ng t i p theo	
1. B o h i m t k	40	20	15	15
2. B o h i m sinh k				
- Th i h n b o h i m t 10 n m tr xu ng	15	10	5	5
- Th i h n b o h i m trên 10 n m	20	10	5	5
3. B o h i m h n h p:				
- Th i h n b o h i m t 10 n m tr xu ng	25	7	5	5
- Th i h n b o h i m trên 10 n m	40	10	10	7
4. B o h i m tr n i	30	20	15	10
5. B o h i m tr t i n nh k	25	10	7	7

b) i v i các h p ng b o h i m nhân th nhóm: T l hoa h ng t i a b ng 50% các t l t ng ng áp d ng cho các h p ng b o h i m nhân th cá nhân cùng lo i.

c) Tr ng h p k t h p các nghi p v b o h i m riêng bi t: Doanh nghi p b o h i m nhân th ch ng tính toán hoa h ng b o h i m trên c s t ng s hoa

hàng của các nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt hoặc theo nghiệp vụ bảo hiểm của hợp nghiệp bảo hiểm chính.

3.3. Tỷ lệ hoa hồng tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm thu c nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe là 20%.

3.4. Áp dụng cho các sản phẩm bảo hiểm khác ngoài các nghiệp vụ quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.3 khoản này, có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng đó.

Điều 6. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, hợp nghiệp bảo hiểm ký sản phẩm bảo hiểm xe cộ gi

Việc phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, hợp nghiệp bảo hiểm ký sản phẩm bảo hiểm xe cộ gi thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và các nguyên tắc sau:

1. Bộ Tài chính kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ nghiệp phê chuẩn, nghiệp ký sản phẩm bảo hiểm và sơ phù hợp của quy tắc, điều khoản bảo hiểm và các quy định pháp luật hiện hành. Áp dụng cho các sản phẩm bảo hiểm xây dựng dựa trên quy tắc, điều khoản bảo hiểm mẫu, Bộ Tài chính chỉ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ nghiệp phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm.

2. Bộ Tài chính kiểm tra gi trình các kết quả của sản phẩm bảo hiểm trên cơ sở ý kiến xác nhận của chuyên gia tính toán bảo hiểm (áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe), chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và kết quả thanh toán (áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài).

3. Áp dụng cho sản phẩm bảo hiểm thu c nghiệp vụ bảo hiểm xe cộ gi, ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính kiểm tra sơ phù hợp của sản phẩm và mức phí bảo hiểm thu do Bộ Tài chính công bố, cụ thể như sau:

a) Mức phí bảo hiểm thu là mức phí bảo hiểm mà bảo thọ chỉ các nhà và đã cam kết với bên mua bảo hiểm, đồng nghiệp với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài; xác định trên sơ liu thể kê các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài trình khai sản phẩm bảo hiểm thu c nghiệp vụ bảo hiểm xe cộ gi;

b) Mức phí bảo hiểm thu chỉ bao gồm các khoản thu giá trị gia tăng, khoản đóng góp từ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm, các khoản trích lập bắt buộc theo quy định pháp luật, chi hoa hồng bảo hiểm, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm, chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận d kiến.

4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm rà soát, đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm thực nghiệm về bảo hiểm xe cơ giới và Bồi Tái chính theo quy định tại khoản 2 điều 40 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2, khoản 3 của văn bản này.

5. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không phải thực hiện phê chuẩn điều kiện các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đã triển khai trước ngày 01 tháng 10 năm 2012. Trường hợp thay đổi (sửa đổi, bổ sung) các sản phẩm bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục đăng Bồi Tái chính phê chuẩn theo quy định tại điều 40 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP trước khi thực hiện.

Mục 2

HỒ TÀI NGUYÊN MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tho thu nhận ngân hàng và ngân hàng khách hàng khi thực hiện cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm. Tho thu nhận phải nêu rõ nội dung hoạt động môi giới bảo hiểm, thời hạn thanh toán, quy định và nghĩa vụ của mình bên.

2. Trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ký quy định thu phí bảo hiểm, trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bảo hiểm, vì vậy quy định phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Việc quy định phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ thời hạn và phạm vi hoạt động của quy định, quy định và nghĩa vụ của mình bên.

b) Điều kiện và trình tự doanh nghiệp môi giới bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ký quy định thu phí bảo hiểm:

- Trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo tho thu nhận từ nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

- Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thời hạn đã thanh toán giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ngay từ khi nhận đủ tiền không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ tiền phí bảo hiểm.

c) Điều kiện và trình tự doanh nghiệp môi giới bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài ký quy định trả tiền bồi thường hoặc trả tiền bồi thường:

- Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và nhiếp ảnh gia trách nhiệm bảo hiểm bảo hiểm, hoặc nhiếp ảnh gia bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có nghĩa vụ trả cho nhiếp ảnh gia bảo hiểm hoặc nhiếp ảnh gia;

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm cho nhiếp ảnh gia bảo hiểm hoặc nhiếp ảnh gia trong thời gian không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và không quá thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ thực hiện các hoạt động quy định như tại điểm b, điểm c khoản này nếu các hoạt động của quy định liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được nhận thù lao từ doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện các hoạt động quy định như tại điểm b, điểm c khoản này.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hoạt động về doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm quốc tế. Việc hoạt động này phải được thoả thuận bằng văn bản, trong đó quy định rõ nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm phân chia hoa hồng môi giới bảo hiểm của mỗi bên.

4. Việc hoạt động trong môi giới tái bảo hiểm được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế.

Điều 8. Hoa hồng môi giới bảo hiểm

1. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được hưởng hoa hồng môi giới bảo hiểm từ phí bảo hiểm.

2. Trách nhiệm hoa hồng môi giới bảo hiểm quốc tế và việc thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm quốc tế được xác định trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm thanh toán hoa hồng môi giới bảo hiểm từ phí bảo hiểm thu được theo thời hạn đã thỏa thuận nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được phí bảo hiểm.

3. Trong mọi trường hợp, hoa hồng môi giới bảo hiểm quốc tế không được vượt quá 15% phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực tế thu được của nghiệp vụ bảo hiểm thực tế nghiệp vụ bảo hiểm thu được qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

4. Hoạt động môi giới tái bảo hiểm thực hiện theo thỏa thuận của các bên tham bảo tuân thủ thông lệ quốc tế.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

Điều 9. Quy định chung về trình tái bảo hiểm

1. Phạm vi thực hiện trình tái bảo hiểm:

a) Phạm vi an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp bảo hiểm, Giám đốc chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm phê duyệt thực hiện trình tái bảo hiểm phù hợp với nguyên tắc tài chính, quy mô kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh và các quy định pháp luật hiện hành; xem xét, đánh giá, hiệu chỉnh thực hiện trình tái bảo hiểm theo nhu cầu hàng năm hoặc khi tình hình thị trường có sự thay đổi.

b) Chương trình tái bảo hiểm bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Xác định khả năng chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

- Xác định mức giới hạn phù hợp với rủi ro bảo hiểm để chấp nhận, những giới hạn và mức giới hạn trên mặt rủi ro và mức bồi thường tại doanh nghiệp bảo hiểm tái bảo hiểm;

- Xác định các loại hình và phương thức tái bảo hiểm phù hợp nhất với việc quản lý các rủi ro để chấp nhận;

- Phương thức, tiêu chuẩn, quy trình lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm tái bảo hiểm, bao gồm cách thức đánh giá mức rủi ro và an toàn tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm tái bảo hiểm;

- Danh sách các doanh nghiệp bảo hiểm đăng ký kinh doanh tái bảo hiểm, lưu ý những sản phẩm hóa và xếp hạng các nhà bảo hiểm tái bảo hiểm;

- Phương thức sử dụng khoản tín dụng của doanh nghiệp bảo hiểm tái bảo hiểm (nếu có);

- Quy định rủi ro tích tụ và ảnh hưởng về vùng địa lý và các loại sản phẩm cụ thể;

- Cách thức kiểm soát thực hiện trình tái bảo hiểm, bao gồm hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ.

2. T ch c th c hi n ch ng trnh tái b o hi m:

Trên c s ch ng trnh tái b o hi m ã c phê duy t, T ng Giám c (Giám c) doanh nghi p b o hi m, Giám c chi nhánh n c ngoài có trách nhi m ban hành quy trnh, h ng d n n i b v ho t ng kinh doanh tái b o hi m, bao g m:

a) Xác nh gi i h n trách nhi m t ng c b o hi m theo h p ng tái b o hi m c nh i v i m i lo i hình b o hi m;

b) Xây d ng tiêu chu n i v i các h p ng tái b o hi m t m th i;

c) i chi u các quy t c, i u kho n c a h p ng b o hi m g c v i i u kho n c a h p ng tái b o hi m m b o m i r i r o u c tái b o hi m.

3. Doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài có trách nhi m c p nh t th ng xuyên danh sách các doanh nghi p nh n tái b o hi m, kèm theo các thông tin v m c r i r o, kh n ng, m c s n sàng chi tr b i th ng t ng ng v i trách nhi m ã nh n tái b o hi m; yêu c u t c c t ng ng v i m c r i r o và h s tín nhi m c a t ng doanh nghi p nh n tái b o hi m (n u có).

i u 10. M c gi l i

1. Doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài ph i tính toán m c gi l i cho t ng lo i hình b o hi m và theo t ng lo i r i r o; m c gi l i trên m i r i r o ho c trên m i t n th t riêng l . M c gi l i c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài ph i m b o quy nh t i kho n 2, kho n 3 i u 42 Ngh nh s 73/2016/N -CP.

2. Khi tính toán m c gi l i, doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài ph i xem xét n các y u t sau:

a) Các quy nh pháp lu t v kh n ng thanh toán;

b) N ng l c khai thác;

c) Kh n ng tài chính;

d) Kh n ng s n sàng ch p nh n r i r o c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài;

) Vi c thu x p b o v cho các r i r o l n và các r i r o th m h a;

e) Vi c cân i các k t qu ho t ng kinh doanh;

g) Các y u t c u thành c a danh m c h p ng b o hi m;

h) Di n bi n th tr ng tái b o hi m trong n c và qu c t .

Điểm 11. Nghiệp tái bảo hiểm

1. Việc nghiệp tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

2. Nghiệp tái bảo hiểm theo chức năng nghiệp bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP là một trong các trường hợp sau:

a) Nghiệp bảo hiểm chức năng một hợp đồng doanh nghiệp tái bảo hiểm thực và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nghiệp tái bảo hiểm cho một hợp đồng doanh nghiệp tái bảo hiểm đã thực hiện;

b) Nghiệp bảo hiểm chức năng một hợp đồng doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thu xếp tái bảo hiểm qua một hợp đồng doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã thực hiện.

Trường hợp nghiệp tái bảo hiểm theo chức năng nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp nhả tái bảo hiểm nước ngoài theo chức năng nghiệp bảo hiểm phải áp dụng quy định tại Điều 43 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3. Điều kiện các loại hình tái bảo hiểm hạn chế (finite reinsurance), sau khi ký kết hợp đồng tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có văn bản đồng ý đi kèm theo pháp luật ký thông báo cho Bộ Tài chính các nội dung chính của hợp đồng tái bảo hiểm, mức phí ký kết hợp đồng, cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và chi phí toán áp dụng điều kiện doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

4. Việc nghiệp tái bảo hiểm không thực phân biệt giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam và doanh nghiệp nhả tái bảo hiểm nước ngoài.

Mục 4

KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điểm 12. Kiểm soát nội bộ

1. Tùy theo quy mô, mức độ, phạm vi và chức năng, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực quy định thành lập phòng/bộ phận kiểm soát nội bộ hoặc bố trí cán bộ làm công tác kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp, chi nhánh.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải xây dựng, ban hành quy trình nghiệp vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Quy trình nghiệp vụ phải đảm bảo các yêu cầu sau đây về công tác kiểm soát nội bộ:

a) Quy trình nghi p v ph i phân c p, y quy n rõ ràng, minh b ch v nhi m v , quy n h n c a t ng cá nhân, b ph n và c ch ph i h p gi a các cá nhân, các b ph n trong doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m trong vi c trì n khai t ng ho t ng;

b) Quy trình nghi p v ph i xác nh trách nhi m c th i v i t ng cá nhân, b ph n trong vi c th c hi n t ng giao d ch.

3. Quy trình ki m soát n i b c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m ph i c c p có th m quy n theo quy nh t i i u l t ch c và ho t ng (i v i doanh nghi p b o hi m, doanh nghi p môi gi i b o hi m) ho c Quy ch t ch c và ho t ng (i v i chi nhánh n c ngoài) ban hành b ng v n b n. Vi c xây d ng và trì n khai quy trình ki m soát n i b ph i áp ng các yêu c u sau:

a) Cho phép ki m tra chéo gi a các cá nhân, các b ph n cùng tham gia m t quy trình nghi p v ;

b) c thông báo n t t c ng i lao ng c a doanh nghi p ng i lao ng nh n th c c t m quan tr ng và tham gia m t cách có hi u qu vào ho t ng ki m soát n i b ;

c) Tr ng các b ph n, n v nghi p v , các cá nhân có liên quan ph i th ng xuyên xem xét, ánh giá v tính hi u l c và hi u qu c a h th ng ki m soát n i b ; m i khi m khuy t c a h th ng này ph i c báo cáo k p th i v i c p qu n lý tr c ti p; nh ng khi m khuy t l n có th gây t n th t ho c nguy c r i ro ph i c báo cáo ngay cho T ng Giám c (Giám c), Ch t ch H i ng qu n tr (Ch t ch H i ng thành viên, Ch t ch công ty), Ban Ki m soát;

d) Tr ng các b ph n, n v nghi p v c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m báo cáo, ánh giá v k t qu ki m soát n i b t i b ph n do mình ph trách ho c trong ph m vi nhi m v c giao; x lý ho c xu t bi n pháp x lý theo th m quy n i v i nh ng t n t i, b t c p (n u có) g i lãnh o c p qu n lý tr c ti p theo nh k ho c t xu t theo yêu c u c a lãnh o c p qu n lý tr c ti p.

i u 13. Ki m toán n i b

1. C n c vào quy mô, ph m vi và c thù ho t ng, doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m ch ng t ch c ki m toán n i b t i doanh nghi p, chi nhánh theo quy nh t i i u 36 Ngh nh s 73/2016/N -CP và quy nh pháp lu t v ki m toán n i b .

2. N i dung, quy trình và các nguyên t c c b n c a ki m toán n i b th c hi n theo quy nh pháp lu t v ki m toán n i b .

Chương III

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP PUBBLICITÀ, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI PUBBLICITÀ

Mục 1

QUY ĐỊNH TÀI CHÍNH

Điều 14. Quy định tài chính của doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità

Doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità thực hiện việc quản trị tài chính theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Xây dựng các quy định quản lý, giám sát bao gồm quy định tài chính, quy định thuế và các quy trình thủ tục tiếp nhận của doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità, bao gồm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tài chính của doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità;

b) Kiểm soát, hạch toán và phòng ngừa rủi ro về tài chính của doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità; báo cáo kiểm toán giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản nợ phải trả và nợ thuế của doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài;

c) Xác định rõ trách nhiệm của người quản trị, người hành doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità và các nhân viên, liên hệ có liên quan.

2. Thực hiện các quy định quản lý, giám sát và kiểm tra, thuế, thuế kiểm tra, giám sát vị trí khai thác hiện các quy định này trong nội bộ doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità.

3. Các quy định quản lý, giám sát; các báo cáo kiểm tra và thuế giám sát vị trí hiện các quy định này và các báo cáo xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế, báo cáo về công tác kiểm tra, thanh tra và quản lý giám sát doanh nghiệp publicità, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới publicità.

4. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp publicità, Giám đốc chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm giám sát trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điểm 15. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán (Appointed Actuary) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe

1. Giám đốc an toàn tài chính doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe phải sử dụng chuyên gia tính toán áp dụng tiêu chuẩn quy định tại Điều 31 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm; xác định phí bảo hiểm xây dựng trên số liệu thống kê, giám sát tính khả thi về kinh tế, kết quả tài sản và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm; hàng năm đánh giá chênh lệch giữa các giá trị tính phí so với thực tế triển khai các sản phẩm;

b) Tính toán ví dụ trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia thực hiện việc tách quỹ và tính toán phân chia thành phần hàng năm của quỹ chi phí nghiệp vụ bảo hiểm trên cơ sở công bằng, hợp lý và tuân thủ pháp luật. Cung cấp tài chính, chuyên gia tính toán lập báo cáo hàng năm về kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, trong đó có báo cáo riêng về tách quỹ chia lãi, xuất số lãi chia cho thành viên quỹ có thể quy định của doanh nghiệp quy định (quy định này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ);

d) Kiểm tra hàng tháng, đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe và xác định vào báo cáo khả năng thanh toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật;

e) Kiểm tra hàng quý và hàng năm, báo cáo hàng năm cho Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) về thực trạng tình hình tài chính, dự báo tình hình tài chính tương lai của doanh nghiệp; tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong đó nêu các rủi ro phát sinh và xu hướng tài sản, tình hình hoạt động tài sản bảo vệ các trách nhiệm cam kết theo hợp đồng bảo hiểm;

f) Báo cáo kết quả hàng năm cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) về mức độ bất ổn có khả năng ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp và xu hướng pháp lý khác. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể hình thành khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chuyên gia tính toán phải báo cáo trực tiếp Bộ Tài chính;

g) Đánh giá chi phí trình tái bảo hiểm và các hợp đồng tái bảo hiểm trong khi trình Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) phê duyệt;

h) Các nhiệm vụ khác m bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp.

2. Ngân hàng niêm, trong thời hạn chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc niêm tài chính, chuyên gia tính toán báo cáo B Tài chính và các văn liên quan nhiệm vụ của mình theo Mẫu báo cáo số 13-NT (đối doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ), Mẫu báo cáo số 10-SK (đối với doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Nhiệm vụ của chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khn ng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. m bảo an toàn tài chính doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải sử dụng chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khn ng thanh toán áp dụng tiêu chuẩn quy định tại Điều 32 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP thể hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm, tái bảo hiểm, xác định phí bảo hiểm xây dựng dựa trên số liệu thống kê, m bảo tính kh thi v kinh tế, kết quả tác động và khn ng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, hàng niêm đánh giá chênh lệch giữa các giá trị tính phí so với thực tế triển khai các sản phẩm;

b) Tính toán ví dụ trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia thể hiện tách nguồn vốn chi số hộ và nguồn phí bảo hiểm phù hợp với quy định pháp luật;

d) Đánh giá tình hình chi phí thực của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

đ) Ngân hàng quý tính toán khn ng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và xác định vào báo cáo khn ng thanh toán gửi B Tài chính theo quy định của pháp luật;

e) Báo cáo kết quả thẩm định và báo cáo cho Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) và m i v n b t th ng có khn ng nh h ng b t l i t i tình hình tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp nghiêm trọng có thể nh h ng n khn ng thanh toán của doanh nghiệp, chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khn ng thanh toán phải báo cáo trực tiếp B Tài chính;

g) Đánh giá chi ng trình tái bảo hiểm và các hợp tái bảo hiểm trước khi trình Tổng Giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty) phê duyệt.

h) Các nhiệm vụ khác m b o an toàn tài chính cho doanh nghiệp.

2. nh k hàng n m, trong th i h n ch m nh t là 90 ngày k t ngày k t thúc n m tài chính, chuyên gia tính toán d phòng và kh n ng thanh toán báo cáo B Tài chính v các v n liên quan nhi m v c a mình theo M u báo cáo s 13-PNT ban hành kèm theo Thông t này.

M c 2

D PHÒNG NGHI P V

i u 17. D phòng nghi p v b o hi m phi nhân th

1. Doanh nghiệp b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghiệp tái b o hi m kinh doanh b o hi m phi nhân th ph i l p các lo i d phòng nghi p v b o hi m t ng ng v i trách nhi m gi l i theo quy nh t i i u 53 Ngh nh s 73/2016/N -CP và ph i c chuyên gia tính toán d phòng nghi p v và kh n ng thanh toán c a doanh nghiệp, chi nhánh xác nh n.

Trách nhi m gi l i c a doanh nghiệp b o hi m, chi nhánh n c ngoài c xác nh nh sau:

Trách nhi m gi l i = Trách nhi m b o hi m g c + Trách nhi m nh n tái b o hi m - Trách nhi m nh ng tái b o hi m.

Trong ó:

- i v i trách nhi m b o hi m g c: D phòng nghi p v c tính theo các ph ng pháp trích l p quy nh t i i m 3.1 kho n 3 i u này trên c s phí b o hi m g c (sau khi ã tr i hoàn phí, gi m phí) và quy nh t i i m 3.2 kho n 3 i u này trên c s b i th ng b o hi m g c.

- i v i trách nhi m nh n tái b o hi m: D phòng nghi p v c tính theo các ph ng pháp trích l p quy nh t i i m 3.1 kho n 3 i u này trên c s phí nh n tái b o hi m (sau khi ã tr i hoàn phí, gi m phí) và quy nh t i i m 3.2 kho n 3 i u này trên c s b i th ng nh n tái b o hi m.

- i v i trách nhi m nh ng tái b o hi m: D phòng nghi p v c tính theo các ph ng pháp trích l p quy nh t i i m 3.1 kho n 3 i u này trên c s phí nh ng tái b o hi m (sau khi ã tr i hoàn phí, gi m phí) và i m 3.2 kho n 3 i u này trên c s b i th ng nh ng tái b o hi m.

2. Doanh nghiệp b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghiệp tái b o hi m kinh doanh b o hi m phi nhân th c phép l a ch n các ph ng pháp trích l p d phòng theo h ng d n t i kho n 3 i u này và ngh B Tài chính phê chu n theo quy nh t i i u 58 Ngh nh s 73/2016/N -CP tr c khi áp d ng.

điểm ví dụ phòng phí chẵn chẵn và điểm phòng bị thiếu, nếu doanh nghiệp báo hiểm phi nhân thân, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm áp dụng pháp luật khác so với các pháp luật quy định thì khoản 3 của điều này thì phải chiêng minh pháp luật áp dụng cho kết quả điểm phòng nghiệp vụ chính xác, ý nghĩa và các Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

3. Phương pháp trích lập điểm phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

3.1. Điểm phòng phí chẵn chẵn:

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm cam kết phí bảo hiểm:

Các hình phạt bảo hiểm, tái bảo hiểm có thể hình thành nên một xu hướng tính như sau:

- điểm ví dụ nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường biển, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thu về năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- điểm ví dụ các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thu về năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn phạt bảo hiểm:

- Phương pháp 1/8: Phương pháp này ghi nhận phí bảo hiểm thu về các hình phạt bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thân, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm phân bổ vào giá các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hình phạt bảo hiểm cam kết quý thực tế ghi nhận là có hiệu lực vào giá quý đó. Điểm phòng phí chẵn chẵn sẽ tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm phòng phí chẵn chẵn} = \text{Phí bảo hiểm} \times \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chẵn chẵn}}{\text{chẵn chẵn}}$$

Ví dụ: Cách tính điểm phòng phí chẵn chẵn tại thời điểm 31/12/2016 như sau:

điểm ví dụ các hình phạt bảo hiểm, tái bảo hiểm có thể hình thành nên một và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2016:

Thời điểm hình phạt bảo hiểm hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chẵn chẵn
Năm	Quý	
2017	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

iv i h p ng b o hi m, tái b o hi m có th i h n trên 1 n m: T l phí b o hi m ch a c h ng theo công th c trên s có m u s b ng th i h n c a h p ng b o hi m (tính b ng s n m) nhân v i 8. D phòng phí ch a c h ng t i th i i m 31/12/2016 c a h p ng b o hi m có th i h n 2 n m và còn hi u l c vào ngày 31/12/2016 c tính nh sau:

Th i i m h p ng b o hi m h t hi u l c		T l phí b o hi m ch a c h ng
N m	Quý	
2017	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16
2018	I	9/16
	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

- Ph ng pháp 1/24: Ph ng pháp này gi nh phí b o hi m thu c các h p ng b o hi m, tái b o hi m phát hành trong m t tháng c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m phân b u trong tháng, hay nói cách khác, toàn b h p ng b o hi m, tái b o hi m c a m t tháng c th c gi nh là có hi u l c vào gi a tháng ó. D phòng phí ch a c h ng c tính theo công th c sau:

$$\text{D phòng phí ch a c h ng} = \text{Phí b o hi m} \times \text{T l phí b o hi m ch a c h ng}$$

Ví d : Cách tính d phòng phí ch a c h ng t i th i i m 31/12/2016 nh sau:

iv i h p ng b o hi m, tái b o hi m có th i h n 1 n m và còn hi u l c vào ngày 31/12/2016:

Th i i m h p ng b o hi m h t hi u l c		T l phí b o hi m ch a c h ng
N m	Tháng	
2017	1	1/24
	2	3/24
	3	5/24
	4	7/24
	5	9/24
	6	11/24
	7	13/24
	8	15/24
	9	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

iv i h p ng b o hi m, tái b o hi m có th i h n trên 1 n m: T l phí b o hi m ch a c h ng theo công th c trên s có m u s b ng th i h n c a h p ng b o hi m (tính b ng s n m) nhân v i 24. D phòng phí ch a c h ng t i th i i m 31/12/2016 c a h p ng b o hi m, tái b o hi m có th i h n 2 n m và còn hi u l c vào ngày 31/12/2016 c tính nh sau:

Th i i m h p ng b o hi m h t hi u l c		T l phí b o hi m ch a c h ng
N m	Tháng	
2017	1	1/48
	2	3/48
	3	5/48
	4	7/48
	5	9/48
	6	11/48
	7	13/48
	8	15/48
	9	17/48
	10	19/48
	11	21/48
	12	23/48
2018	1	25/48
	2	27/48
	3	29/48
	4	31/48
	5	33/48
	6	35/48
	7	37/48
	8	39/48
	9	41/48
	10	43/48
	11	45/48
	12	47/48

- Ph ng pháp trích l p d phòng phí theo t ng ngày: Ph ng pháp này có th c áp d ng tính d phòng phí ch a c h ng iv i h p ng b o hi m, tái b o hi m thu c m i th i h n theo công th c t ng quát sau:

$$\begin{aligned}
 & \text{D phòng} \\
 & \text{phí} \\
 & \text{ch a c} \\
 & \text{h ng} \\
 & = \frac{\text{Phí b o hi m x S ngày b o hi m còn l i} \\
 & \quad \text{c a h p ng b o hi m, tái b o hi m}}{\text{T ng s ngày b o hi m theo h p ng b o hi m,} \\
 & \quad \text{tái b o hi m}}
 \end{aligned}$$

3.2. D phòng b i th ng:

a) Ph ng pháp trích l p d phòng b i th ng theo h s yêu c u òi b i th ng: Theo ph ng pháp này, doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m ph i trích l p 2 lo i d phòng:

- D phòng b i th ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t: c trích l p cho t ng nghi p v b o hi m theo ph ng pháp c tính s t i n b i th ng cho t ng v t n th t thu c trách nhi m b o hi m ã thông báo ho c ã yêu c u òi b i th ng doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t.

- D phòng b i th ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ng ch a thông báo ho c ch a yêu c u òi b i th ng c trích l p theo công th c sau i v i t ng nghi p v b o hi m:

	T ng s t i n BT cho t n th t ã phát sinh ch a thông báo ho c ch a yêu c u òi BT c a 3 n m TC tr c liên ti p		S t i n BT phát sinh c a n m TC hi n t i		Doanh thu thu n ho t ng kinh doanh b o hi m c a n m TC hi n t i		Th i gian ch m yêu c u òi BT bình quân c a n m TC hi n t i	
D phòng BT cho t n th t ã phát sinh ch a thông báo ho c ch a yêu c u òi BT cho n m TC hi n t i	=	-----	x	n m	x	-----	x	-----
	T ng s t i n BT phát sinh c a 3 n m TC tr c liên ti p			n m		Doanh thu thu n ho t ng kinh doanh b o hi m c a n m TC tr c		Th i gian ch m yêu c u òi BT bình quân c a n m TC tr c

Trong ó:

S t i n b i th ng (BT) phát sinh c a m t n m tài chính (TC) bao g m s t i n b i th ng th c tr trong n m c ng v i t ng/ gi m d phòng b i th ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t.

Th i gian ch m yêu c u òi b i th ng bình quân là th i gian bình quân t khi t n th t x y ra t i khi doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m nh n c thông báo t n th t ho c h s yêu c u òi b i th ng (tính b ng s ngày).

Tr ng h p doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m không có y s li u th ng kê th c hi n trích

l p b i th ã ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ã ng ch a thông báo ho c ch a yêu c u òi b i th ã ng theo công th c quy ã nh, doanh nghi p, chi nhánh ph i trích l p theo t l t 3% ã n 5% phí b o hi m i v i t ng nghi p v b o hi m.

b) Ph ã ng pháp trích l p d ã phòng b i th ã ng theo h ã s phát sinh b i th ã ng:

Ph ã ng pháp này c áp d ã ng trích l p d ã phòng b i th ã ng cho t ã ng nghi p v b o hi m d ã trên nguyên lý s ã d ã ng s li u b i th ã ng trong quá kh ã tính toán các h ã s phát sinh b i th ã ng nh ã m d ã oán s t i n doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m phi nhân th ph i b i th ã ng trong t ã ng lai. ã tính toán d ã phòng b i th ã ng theo ph ã ng pháp này, doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m c n phân tích các d li u quá kh ã m b o r ã ng vì c thanh toán b i th ã ng qua các n m tuân theo các quy lu t n ã nh và không có s b t th ã ng.

Ví d : Tính d ã phòng b i th ã ng theo ph ã ng pháp h ã s phát sinh b i th ã ng cho m t nghi p v b o hi m nh t ã nh t i th i i m 31/12/2016:

- B ã c 1: Th ã ng kê toàn b ã các kho n thanh toán b i th ã ng th c tr t i th i i m 31/12/2016 phân theo n m x y ra t n th t và n m b i th ã ng theo b ã ng sau (s li u ch mang tính minh h ã a):

n v : tri u ã ng

N m x y ra t n th t	N m b i th ã ng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2009	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2010	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2011	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2012	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2013	9.763	6.517	3.563	3.984				
2014	10.745	6.184	4.549					
2015	14.137	8.116						
2016	15.162							

Theo b ã ng th ã ng kê b i th ã ng nêu trên (dòng n m 2009):

S t i n b i th ã ng th c tr trong n m 2009 (n m b i th ã ng th 1) cho các t n th t x y ra trong n m 2009 là 5.445 tri u ã ng.

S t i n b i th ng th c tr trong n m 2010 (n m b i th ng th 2) cho các t n th t x y ra trong n m 2009 là 3.157 tri u ng.

S t i n b i th ng th c tr trong n m 2011 (n m b i th ng th 3) cho các t n th t x y ra trong n m 2009 là 2.450 tri u ng.

.....

Vi c th ng kê s t i n b i th ng trong các n m ti p theo cho các t n th t x y ra trong n m 2009 c t i n hành t ng t nh trên cho t i khi không còn kho n t i n b i th ng nào phát sinh thêm n a. ví d này, sau n m 2016 (n m b i th ng th 8) không còn kho n t i n b i th ng nào ph i thanh toán cho các t n th t x y ra trong n m 2009.

Vi c th ng kê s t i n b i th ng cho các t n th t x y ra trong các n m t 2010 n 2016 c th c hi n t ng t nh n m 2009. S n m quá kh c n th ng kê s li u b i th ng s tùy thu c vào dài th i gian t khi t n th t x y ra t i khi t n th t c b i th ng h t. Thông th ng, các nghi p v b o hi m trách nhi m có s n m quá kh c n th ng kê s li u b i th ng nghi u h n là các nghi p v b o hi m khác.

- B c 2: Chuy n b ng th ng kê s li u b i th ng theo t ng n m ã l p trên thành b ng th ng kê s li u b i th ng lu k , trong ó s li u b i th ng lu k c a m i n m là t ng các kho n b i th ng th c tr c a n m ó và các n m tr c ó.

n v : tri u ng

N m x y ra t n th t	N m b i th ng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2009	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2010	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	
2011	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2012	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2013	9.763	16.280	19.843	23.827				
2014	10.745	16.929	21.478					
2015	14.137	22.253						
2016	15.162							

Theo b ng th ng kê s li u b i th ng lu k nêu trên (dòng n m 2009):

S t i n b i th ng lu k n m 2009 (n m b i th ng th 1) cho các t n th t x y ra trong n m 2009 là 5.445 tri u ng.

S t i n b i th ng lu k n m 2010 (n m b i th ng th 2) cho các t n th t x y ra trong n m 2009 là 3.157 tri u ng + 5.445 tri u ng = 8.602 tri u ng.

S t i n b i th ng lu k n m 2011 (n m b i th ng th 3) cho các t n th t x y ra trong n m 2009 là 2.450 tri u ng + 8.602 tri u ng = 11.052 tri u ng.

.....

- B c 3: T i n h s ph t sinh b i th ng qua các n m b ng cách chia s li u b i th ng lu k c a n m sau cho n m tr c ó

N m x y ra t n th t	H s ph t sinh b i th ng						
	2/1	3/2	4/3	5/4	6/5	7/6	8/7
2009	1,580	1,285	1,128	1,048	1,027	1,032	1,013
2010	1,596	1,146	1,079	1,090	1,084	1,027	
2011	1,812	1,180	1,200	1,110	1,029		
2012	1,568	1,316	1,206	1,107			
2013	1,668	1,219	1,201				
2014	1,576	1,269					
2015	1,574						
H s ph t sinh BT bình quân	1,625	1,236	1,163	1,089	1,047	1,030	1,013

Sau ó t i n h s ph t sinh b i th ng bình quân t n m th 1 qua n m th 2, t n m th 2 qua n m th 3, t n m th 3 qua n m th 4,... b ng cách t i n h giá tr trung bình c a h s ph t sinh b i th ng c a t ng c t trong b ng trên.

- B c 4: S d ng h s ph t sinh b i th ng bình quân t i n h c b c 3 c t i n s t i n b i th ng lu k c a t ng n m cho các t n th t x y ra trong các n m t 2009 n 2016 (ph n in m trong b ng d i ây):

n v : tri u ng

N m x y ra t n th t	N m b i th ng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
2009	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2010	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	14.197
2011	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	18.031	18.266
2012	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	22.614	23.293	23.595
2013	9.763	16.280	19.843	23.827	25.948	27.167	27.982	28.346
2014	10.745	16.929	21.478	24.979	27.202	28.481	29.335	29.716
2015	14.137	22.253	27.505	31.988	34.835	36.472	37.566	38.055
2016	15.162	24.638	30.453	35.417	38.569	40.382	41.593	42.134

Theo b ng trên (dòng n m 2016):

S t i n b i th ng lu k n m 2017 (n m b i th ng th 2) cho các t n th t x y ra trong n m 2016 là 15.162 tri u ng x 1,625 = 24.638 tri u ng (1,625 là h s ph t sinh b i th ng bình quân t n m th 1 qua n m th 2).

S t i n b i th ng lu k n m 2018 (n m b i th ng th 3) cho các t n th t x y ra trong n m 2016 là 24.638 tri u ng x 1,236 = 30.453 tri u ng (1,236 là h s phát sinh b i th ng bình quân t n m th 2 qua n m th 3).

S t i n b i th ng lu k n m 2019 (n m b i th ng th 4) cho các t n th t x y ra trong n m 2016 là 30.453 tri u ng x 1,163 = 35.417 tri u ng (1,163 là h s phát sinh b i th ng bình quân t n m th 3 qua n m th 4).

.....

S t i n b i th ng lu k c a t ng n m cho các t n th t x y ra trong n m 2015, 2014, ..., 2009 tính t ng t nh n m 2016.

- B c 5: c tính d phòng b i th ng:

D phòng b i th ng t i th i i m 31/12/2016 c c tính b ng cách l y t ng s t i n c tính ph i b i th ng cho các t n th t x y ra trong các n m t n m 2009 n n m 2016 tr i t ng s t i n ã b i th ng cho các t n th t ó tính t i ngày 31/12/2016, trong ó:

T ng s t i n c tính ph i b i th ng cho các t n th t x y ra trong các n m t n m 2009 n n m 2016 chính là s t i n b i th ng lu k n m b i th ng th 8 c a b ng trên.

T ng s t i n ã b i th ng cho các t n th t x y ra trong các n m 2009, 2010, ..., 2016 tính t i th i i m 31/12/2016 chính là s t i n b i th ng lu k n m d c theo ng chéo c a b ng trên.

n v : tri u ng

N m x y ra t n th t	N m b i th ng								Tính toán d phòng BT t i 31/12/2016		
	1	2	3	4	5	6	7	8	T ng s t i n c tính ph i BT	T ng s t i n ã BT t i ngày 31/12/16	D phòng b i th ng c tính
2009								14.032	14.032	14.032	0
2010							14.015	14.197	14.197	14.015	182
2011						17.506		18.266	18.266	17.506	760
2012					21.599			23.595	23.595	21.599	1.996
2013				23.827				28.346	28.346	23.827	4.519
2014			21.478					29.716	29.716	21.478	8.238
2015		22.253						38.055	38.055	22.253	15.802
2016	15.162							42.134	42.134	15.162	26.972
T NG C NG									208.341	149.872	58.469

Nh v y, v i s li u th ng kê b i th ng nh trên, d phòng b i th ng c tính c a nghi p v b o hi m t i th i i m 31/12/2016 là 58.469 tri u ng.

3.3. D phòng b i th ng cho các dao ng l n v t n th t:

a) Trích l p d phòng b i th ng cho các dao ng l n v t n th t:

- Hàng n m, doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m phi nhân th ph i trích l p d phòng b i th ng cho các dao ng l n v t n th t, k c tr ng h p doanh nghi p, chi nhánh có s d ng (ho c không s d ng) d phòng này b i th ng cho các dao ng l n v t n th t trong n m tài chính.

- M c trích l p t i a hàng n m c áp d ng theo t l t 1% n 3% phí b o hi m gi l i theo t ng nghi p v b o hi m.

- Vi c trích l p c th c hi n n khi kho n d phòng này b ng 100% phí gi l i trong n m tài chính (không bao g m nghi p v b o hi m s c kh e) c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m phi nhân th .

b) S d ng d phòng b i th ng cho các dao ng l n v t n th t:

- D phòng b i th ng cho các dao ng l n v t n th t c s d ng cho nghi p v b o hi m có dao ng l n v t n th t.

Nghi p v b o hi m c coi là có dao ng l n v t n th t khi t ng phí b o hi m gi l i trong n m tài chính c a nghi p v b o hi m sau khi ã trích l p d phòng phí ch a c h ng và d phòng b i th ng cho khi u n i ch a gi i quy t không chi tr t i n b i th ng i v i ph n trách nhi m gi l i c a doanh nghi p, chi nhánh i v i nghi p v b o hi m ó.

- S t i n t i a c s d ng t d phòng b i th ng cho các dao ng l n v t n th t (DPD L) c tính cho t ng nghi p v b o hi m theo công th c sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{S t i n} \\
 \text{c s d ng} \\
 \text{t DPD L} \\
 \text{trong n m TC} \\
 \text{hi n t i}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{S t i n b i} \\
 \text{th ng thu c} \\
 \text{trách nhi m gi} \\
 \text{l i trong n m} \\
 \text{TC hi n t i}
 \end{array}
 -
 \left\{
 \begin{array}{l}
 \text{T ng phí} \\
 \text{b o hi m} \\
 \text{gi l i c a} \\
 \text{n m TC} \\
 \text{hi n t i}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{D phòng phí} \\
 \text{ch a c h ng} \\
 \text{t ng ng v i} \\
 \text{trách nhi m gi} \\
 \text{l i ph i trích l p} \\
 \text{trong n m TC} \\
 \text{hi n t i}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{D phòng b i} \\
 \text{th ng t ng ng} \\
 \text{v i trách nhi m gi} \\
 \text{l i cho khi u n i} \\
 \text{ch a gi i quy t} \\
 \text{ph i l p vào n m} \\
 \text{TC hi n t i}
 \end{array}
 \right\}$$

4. Trong th i h n 03 tháng k t ngày Thông t này có hi u l c, doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài th c hi n rà soát, i u ch nh các ph ng pháp trích l p d phòng nghi p v theo quy nh t i Thông t này, th c hi n th t c ngh B Tài chính phê chu n theo quy nh t i i u 58 Ngh nh s 73/2016/N -CP và áp d ng t n m tài chính 2017.

Điểm 18. D phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại sổ phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 54 Nghị quyết 73/2016/N-CP và quy định chi tiết kèm theo hình thức và phương pháp nghiệp vụ chuyên gia tính toán của doanh nghiệp xác định.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện nghiệp vụ pháp và các sổ trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này hoặc các phương pháp, các sổ trích lập dự phòng nghiệp vụ khác, chính xác hơn và đúng theo Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị quyết 73/2016/N-CP trừ khi áp dụng.

3. Phương pháp, các sổ trích lập dự phòng nghiệp vụ và ví dụ bảo hiểm nhân thọ

3.1. Dự phòng toán học:

a) ví dụ bảo hiểm tử vong, bảo hiểm sinh tử, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả trước, bảo hiểm trả tiền nhũn:

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện nghiệp vụ pháp trích lập dự phòng toán học và ví dụ các hình thức bảo hiểm có thể hiện trên 01 năm mà bỏ qua các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gốc, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có dự trữ Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong môi trường hiện tại, phương pháp trích lập dự phòng toán học phải đảm bảo không thể phân định phòng trừ tính theo phương pháp và các dữ liệu này:

- Phương pháp trích lập:

+ ví dụ các hình thức bảo hiểm có thể hiện trên 05 năm trước: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

+ ví dụ các hình thức bảo hiểm có thể hiện trên 05 năm:

- ví dụ bảo hiểm sinh tử, bảo hiểm trả trước, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm trả tiền nhũn: Phương pháp phí bảo hiểm thuần của dự trữ Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần của dự trữ dùng tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực thu.

- ví dụ bảo hiểm tử vong: Phương pháp phí bảo hiểm thuần của dự trữ FPT 12 tháng.

- Các sổ trích lập:

+ B ng t l t vong CSO1980 và các c s k thu t khác phù h p v i các quy n l i b o hi m mà doanh nghi p b o hi m cam k t v i khách hàng t i s n ph m b o hi m ã c B Tài chính phê chu n. Trong m i tr ng h p, t l t vong và các t l r i ro áp d ng trong trích l p đ phòng không c th p h n t l t vong và t l r i ro mà doanh nghi p b o hi m s d ng tính phí s n ph m b o hi m.

+ Lãi su t k thu t t i a không v t quá 70% lãi su t bình quân c a trái phi u Chính ph k h n t 10 n m tr lên c phát hành trong 06 tháng g n nh t tr c th i i m trích l p đ phòng. Lãi su t k thu t c s d ng trích l p đ phòng không c v t quá t su t u t bình quân c a 04 (b n) quý li n k tr c ó c a doanh nghi p b o hi m và lãi su t tính phí c a t ng s n ph m b o hi m.

D phòng toán h c c coi là b ng không (0) trong tr ng h p k t qu tính d phòng toán h c là s âm.

b) i v i s n ph m b o hi m liên k t chung, b o hi m liên k t n v, b o hi m h u trí t nguy n, d phòng toán h c bao g m:

- D phòng r i ro b o hi m: là s l n h n gi a m c d phòng tính theo ph ng pháp phí ch a c h ng ho c d phòng tính theo ph ng pháp dòng ti n áp ng c t t c các kho n chi phí trong t ng lai trong su t th i h n c a h p ng.

Trong ó, d phòng tính theo ph ng pháp phí ch a c h ng b ng 100% phí b o hi m r i ro thu c trong k c a h p ng b o hi m liên k t chung ho c b o hi m liên k t n v ho c b o hi m h u trí t nguy n.

- D phòng nghi p v i v i ph n liên k t chung (áp d ng i v i s n ph m b o hi m liên k t chung) c tính theo m t trong các ph ng pháp sau:

+ T ng giá tr hoàn l i c a các h p ng b o hi m liên k t chung, ho c:

+ T ng giá tr tài kho n c a các h p ng b o hi m liên k t chung.

Doanh nghi p b o hi m có trách nhi m ánh giá và l a ch n ph ng pháp trích l p đ phòng nghi p v i v i ph n liên k t chung b o m các trách nhi m ã cam k t theo h p ng b o hi m.

- D phòng nghi p v i v i ph n liên k t n v (áp d ng i v i s n ph m b o hi m liên k t n v) là t ng s các kho n sau:

+ T ng s các n v u t c a bên mua b o hi m t i ngày nh giá nhân v i giá mua c a n v qu t i ngày nh giá;

+ T ng s phí b o hi m ã nh n c t bên mua b o hi m t i ngày nh giá sau khi tr i các kho n phí tính cho bên mua b o hi m mà ph n còn l i này dùng mua các n v qu nh ng ch a c th c hi n.

- D phòng nghi p v i v i tài kho n b o hi m h u trí (áp d ng i v i s n ph m b o hi m h u trí) là t ng giá tr tài kho n b o hi m h u trí t i th i i m trích l p.

- D phòng cho các quy n l i b o hi m khác ngoài quy n l i v r i r o b o hi m và quy n l i u t .

3.2. D phòng phí ch a c h ng: c tính trên phí b o hi m g p theo các ph ng pháp quy nh t i i m 3.1 kho n 3 i u 17 Thông t này i v i các h p ng b o hi m có th i h n t 01 n m tr xu ng.

3.3. D phòng b i th ng:

a) D phòng b i th ng cho các yêu c u òi b i th ng thu c trách nhi m b o hi m nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t: c trích theo ph ng pháp t ng h s v i m c trích l p c tính trên c s th ng kê s t i n b o hi m có th ph i tr cho t ng h s ã thông báo ho c ã yêu c u òi doanh nghi p b o hi m nhân th , doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m nhân th b i th ng nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t.

b) D phòng b i th ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ng ch a thông báo ho c ch a yêu c u òi b i th ng: ch áp d ng i v i các h p ng b o hi m có th i h n t 01 n m tr xu ng.

3.4. D phòng chia lãi bao g m hai lo i:

a) D phòng cho ph n lãi ã công b

- i v i các h p ng chia lãi d i hình th c t i n m t:

$$D \text{ phòng chia lãi} = \frac{\text{T ng giá tr các kho n t i n lãi công b chia cho ch h p ng trong n m tài chính}}{\text{T ng giá tr tích lu c a các kho n t i n lãi ã công b chia cho ch h p ng trong các n m tài chính tr c nh ng ch a chi tr}}$$

- i v i các h p ng chia lãi d i hình th c b o t c tích lu :

$$D \text{ phòng chia lãi} = \frac{\text{Giá tr hi n t i c a t ng các kho n b o t c tích l y ã công b chia cho ch h p ng tính n n m tài chính hi n hành}}$$

C s trích l p d phòng chia lãi áp d ng t ng t nh c s trích l p d phòng toán h c. Chuyên gia tính toán có trách nhi m b o m v i c trích l p d phòng chia lãi áp ng trách nhi m cam k t t i h p ng b o hi m và quy nh pháp lu t.

b) D phòng cho ph n lãi ch a công b

D phòng cho ph n lãi ch a công b là giá tr hi n t i c a ph n lãi s chia thêm cho ch h p ng trong t ng lai nh m m b o quy nh t i kho n 2 i u 76 c a Ngh nh s 73/2016/N -CP, c tính b ng tài s n c a qu ch h p ng có tham gia chia lãi tr i công n c a qu , ngu n v n h tr t ch s h u và lãi ã phân b trong n m hi n t i. Vi c trích l p d phòng này ph i m b o nguyên t c:

- M c trích l p hàng n m c a d phòng này không c v t quá 10% t ng th ng d c a qu ch h p ng có tham gia chia lãi phát sinh trong n m ó;

- T ng giá tr c a d phòng cho ph n lãi ch a công b t i m i th i i m không c v t quá 0,5% nhân v i th i h n còn l i trung bình c a các h p ng có tham gia chia lãi nhân v i t ng m c trách nhi m c a qu ch h p ng có tham gia chia lãi t i th i i m ó.

3.5. D phòng b o m lãi su t cam k t: Tr ng h p th tr ng u t có bi n ng ho c k t qu u t t ngu n phí b o hi m th p h n lãi su t cam k t, doanh nghi p b o hi m th c hi n trích l p d phòng b o m lãi su t cam k t. M c trích l p t ng ng v i chênh l ch gi a k t qu u t t ngu n phí b o hi m và lãi su t cam k t c a doanh nghi p i v i khách hàng theo tho thu n t i h p ng b o hi m.

3.6. D phòng m b o cân i:

- i v i doanh nghi p b o hi m nhân th : M c trích l p hàng n m là 1% l i nhu n tr c thu c a doanh nghi p b o hi m nhân th , c trích l p hàng n m cho n khi kho n d phòng này b ng 5% phí b o hi m thu c trong n m tài chính c a doanh nghi p.

- i v i doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m nhân th : M c trích l p hàng n m là 1% l i nhu n tr c thu c a doanh nghi p, c trích l p cho n khi kho n d phòng này b ng 5% phí nh n tái b o hi m nhân th thu c trong n m tài chính c a doanh nghi p.

4. Doanh nghi p b o hi m nhân th , doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m nhân th ph i th ng xuyên ánh giá ph ng pháp, c s trích l p d phòng nghi p v b o hi m, b o m trích l p y d phòng áp ng trách nhi m b o hi m ã cam k t.

Tr ng h p thay i ph ng pháp trích l p d phòng nghi p v , doanh nghi p b o hi m nhân th , doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m nhân th th c hi n theo quy nh t i i u 58 Ngh nh s 73/2016/N -CP. Tr ng h p thay i c s trích l p d phòng nghi p v b o hi m (tr tr ng h p gi m lãi su t k thu t áp ng quy nh t i ti t a i m 3.1 kho n 3 i u này), doanh nghi p b o hi m nhân th , doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m nhân th có v n b n ngh B Tài chính ch p thu n tr c khi áp d ng, kèm tài li u ch ng minh c s trích l p d phòng nghi p v phù h p quy nh t i kho n 3 i u này.

5. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm nhân thọ thực hiện rà soát, điều chỉnh các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Thông tư này, thực hiện thống kê ngành Bảo Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và áp dụng từ năm tài chính 2017.

Điều 19. D phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài kinh doanh bảo hiểm sức khỏe phải trích lập các loại dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và phải có chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe) hoặc chuyên gia tính toán dự phòng và kế toán thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm) xác nhận.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện lập kế hoạch phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (đối với các trách nhiệm bảo hiểm gốc và trách nhiệm nhận tái bảo hiểm) theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này hoặc các phương pháp, cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác chính xác, rõ ràng và ngành Bảo Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP trước khi áp dụng.

3. Các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với bảo hiểm sức khỏe:

3.1. Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm mà bên bảo hiểm các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được trích lập theo hướng dẫn sau:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm quy định tại تبیم này): Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện lập kế hoạch phương pháp trích lập như sau: phương pháp phí bảo hiểm gốc, phương pháp phí bảo hiểm thu nhập, phương pháp theo hình thức nhân hợp trên cơ sở phí bảo hiểm gốc hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

Trong mối quan hệ, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải mở sổ kế toán trích lập dự phòng không thanh toán kế toán trích lập theo phương pháp hình thức nhân 1/8 quy định trong điều lệ, تبیم 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư này trên cơ sở phí bảo hiểm gốc.

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai, chi phí bảo hiểm cho quan hệ, thanh toán toàn bộ vốn vì: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài lập kế hoạch trích lập dự phòng toán học theo mô tả trong các phương pháp sau:

- Ph ́ng pháp ph ́ b o hi m thu n và c s quy nh t i g ch u dòng th hai, t i t a i m 3.1 kho n 3 i u 18 Thông t này.

- Ph ́ng pháp trích l p d phòng ph ́ theo t ng ngày quy nh t i i m 3.1 kho n 3 i u 17 Thông t này trên c s ph ́ b o hi m g p.

3.2. D phòng ph ́ ch a c h ng: c tính theo các ph ́ng pháp quy nh t i i m 3.1 kho n 3 i u 17 Thông t này, áp d ng i v i các h p ng b o hi m có th i h n t 01 n m tr xu ng.

3.3. D phòng b i th ng:

a) D phòng b i th ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t: c trích theo ph ́ng pháp t ng h s v i m c trích l p c tính trên c s th ng kê s t i n b o hi m có th ph i tr cho t ng h s ã thông báo ho c ã yêu c u òi b i th ng nh ng n cu i n m tài chính ch a c gi i quy t.

b) D phòng b i th ng cho các t n th t ã phát sinh thu c trách nhi m b o hi m nh ng ch a thông báo: c tính theo các ph ́ng pháp quy nh t i t i t a i m 3.2 kho n 3 i u 17 Thông t này.

3.4. D phòng m b o cân i:

- i v i doanh nghi p b o hi m s c kh e: M c trích l p hàng n m là 1% t l i nhu n tr c thu c a doanh nghi p b o hi m s c kh e, c trích l p hàng n m cho n khi kho n d phòng này b ng 5% ph ́ b o hi m thu c trong n m tài chính c a doanh nghi p.

- i v i doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m kinh doanh b o hi m s c kh e: M c trích l p hàng n m theo quy nh t i g ch u dòng th hai, t i t a i m 3.3 kho n 3 i u 17 Thông t này. D phòng này c s d ng tr t i n b i th ng khi có b i n ng l n v t l r i ro d n n t ng ph ́ b o hi m gi l i trong n m tài chính sau khi ã trích l p d phòng toán h c, d phòng ph ́ ch a c h ng và d phòng b i th ng cho khi u n i ch a gi i quy t không chi tr s t i n b i th ng thu c trách nhi m c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p tái b o hi m. S t i n t i a c s d ng c tính theo công th c sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{S t i n} \\
 \text{c s d ng} \\
 \text{trong n m TC} \\
 \text{h i n t i}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{S t i n b i} \\
 \text{th ng thu c} \\
 \text{trách nhi m gi} \\
 \text{l i trong n m} \\
 \text{TC h i n t i}
 \end{array}
 -
 \left\{
 \begin{array}{l}
 \text{T ng ph ́} \\
 \text{b o hi m} \\
 \text{g i l i c a} \\
 \text{n m TC} \\
 \text{h i n t i}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{D phòng ph ́} \\
 \text{ch a c h ng} \\
 \text{t ng ng v i} \\
 \text{trách nhi m gi} \\
 \text{l i ph i trích l p} \\
 \text{trong n m TC} \\
 \text{h i n t i}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{D phòng b i} \\
 \text{th ng t ng ng} \\
 \text{v i trách nhi m gi} \\
 \text{l i cho khi u n i} \\
 \text{ch a gi i quy t} \\
 \text{ph i l p vào n m} \\
 \text{TC h i n t i}
 \end{array}
 \right\}$$

4. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, chi nhánh nước ngoài thực hiện rà soát, điều chỉnh các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ về các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe theo quy định của Thông tư này, thực hiện thủ tục đăng ký B Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và áp dụng từ năm tài chính 2017.

MỤC 3

BIÊN KHẢO NG THANH TOÁN

Điều 20. Biên khảo nghiệp thanh toán

1. Biên khảo nghiệp thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả thì điều chỉnh biên khảo nghiệp thanh toán.

2. Tính thanh khoản của các tài sản khi tính biên khảo nghiệp thanh toán của xác định như sau:

2.1. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:

a) Các khoản tín dụng bảo hiểm tín dụng, tín dụng chuyển, chứng chỉ tín dụng, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng quốc gia, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu của Chính phủ bảo lãnh;

b) Các tài sản thế chấp về các hợp đồng bảo hiểm thu nhập nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí tự nguyện;

c) Tài sản tái bảo hiểm (trừ tài sản tái bảo hiểm thế chấp về dự phòng bồi thường nghiệp vụ tái bảo hiểm của các hợp đồng nghiệp vụ tái bảo hiểm không tuân thủ quy định của pháp luật về nghiệp vụ tái bảo hiểm);

d) Tiền mặt giá trị hoàn toàn.

2.2. Các tài sản bị trừ một phần giá trị hạch toán sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng và giá trị hao mòn lý thuyết theo quy định của pháp luật (nếu có):

a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại Điều 2.3, khoản 2 Điều này):

- Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: trừ 1% giá trị hạch toán;
- Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: trừ 3% giá trị hạch toán;
- Chứng khoán niêm yết, chứng chỉ quỹ: trừ 15% giá trị hạch toán;
- Chứng khoán không niêm yết: trừ 20% giá trị hạch toán;

- Thuế vào bất động sản do chính doanh nghiệp sản xuất: loại trừ 8% giá trị hạch toán;

- Thuế vào bất động sản cho thuê: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Thuế góp vào các doanh nghiệp khác (trừ thuế góp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm tín dụng và ngân hàng): loại trừ 20% giá trị hạch toán.

b) Các khoản phí thu:

- Phí thu phí bảo hiểm gia cư quá hạn từ 90 ngày trở lên đến 01 năm: loại trừ 30% giá trị hạch toán;

- Phí thu phí bảo hiểm gia cư quá hạn từ 01 năm trở lên đến 02 năm sau khi trích lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định của pháp luật: loại trừ 50% giá trị hạch toán;

- Phí thu liên quan hoạt động nhân, nhậm tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phí thu, phí trả cùng một tổ chức nhân, nhậm tái bảo hiểm trong cùng kỳ kế toán) quá hạn từ 90 ngày trở lên đến 01 năm: loại trừ 30%. Trường hợp bù trừ giữa các khoản phí thu và các khoản phí trả âm (-): loại trừ 0%;

- Phí thu liên quan hoạt động nhân, nhậm tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phí thu, phí trả cùng một tổ chức nhân, nhậm tái bảo hiểm trong cùng kỳ kế toán) quá hạn từ 01 năm trở lên đến 02 năm: loại trừ 50%. Trường hợp bù trừ giữa các khoản phí thu và các khoản phí trả âm (-): loại trừ 0%;

c) Tài sản hữu hình, tài sản vô hình là phần mềm máy tính, quy định và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán;

d) Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán.

2.3. Các tài sản loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán sau khi trích lập dự phòng và giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật (nếu có):

a) Các khoản vốn góp thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác tín dụng và ngân hàng;

b) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản vô hình phần mềm máy tính, quy định;

d) Chi phí trả trước, các khoản tạm ứng (trừ tạm ứng giá trị hoàn lại), trang thi đấu và dùng vốn phòng, các khoản phí thu nội bộ;

) Phí thu phí bảo hiểm gia cư quá hạn từ 02 năm trở lên;

e) Phí thu liên quan hoạt động nhân, nhậm tái bảo hiểm (sau khi bù trừ các khoản phí thu, phí trả cùng một tổ chức nhân, nhậm tái bảo hiểm trong cùng kỳ kế toán) quá hạn từ 02 năm trở lên;

g) Các khoản ưu đãi cho công (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ những khoản ưu đãi khác tính đến ngày;

h) Các khoản ưu đãi gián tiếp khác ngoài chia thu hồi cổ trong vòng 01 năm kể từ khi quy định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký ưu đãi gián tiếp khác ngoài cổ phiếu;

i) Các khoản ưu đãi vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật;

k) Tài sản tái bố trí không vì lợi nhuận như tài sản tái bố trí của các hợp đồng tái bố trí không tuân theo quy định của pháp luật về tái bố trí.

Mục 4

DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 21. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp bố trí, chi nhánh khác ngoài

Doanh thu của doanh nghiệp bố trí, chi nhánh khác ngoài là các khoản thu theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP, và xác định theo các nguyên tắc sau:

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bố trí:

1.1. Doanh nghiệp bố trí, chi nhánh khác ngoài hạch toán khoản thu phí bố trí vào doanh thu khi phát sinh trách nhiệm bố trí về bên mua bố trí, cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bố trí đã ký giao kết giữa doanh nghiệp bố trí, chi nhánh khác ngoài và bên mua bố trí có phí bố trí.

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bố trí đã ký giao kết và bên mua bố trí có phí bố trí.

c) Khi hợp đồng bố trí đã ký giao kết, doanh nghiệp bố trí phi nhân thân, chi nhánh khác ngoài có thể thu về bên mua bố trí về mặt thanh toán phí bố trí (bao gồm cả chi phí gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bố trí phải quy định trong hợp đồng bố trí, cụ thể như sau:

- Trường hợp phí bố trí một lần: Thời hạn thanh toán phí bố trí không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bố trí. Trường hợp thời hạn bố trí dài 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bố trí không vượt quá thời hạn bố trí.

Doanh nghiệp bố trí phi nhân thân, chi nhánh khác ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bố trí bên mua bố trí phải có theo thỏa thuận tại hợp đồng bố trí khi bắt đầu thời hạn bố trí.

- Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo sẽ thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm từ hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không thể thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận từ hợp đồng bảo hiểm.

- Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nộp phí theo quy định tại điều 1.1 khoản này, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm đóng phí bảo hiểm nếu thì việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm (quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm con người). Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài hạch toán doanh thu phí bảo hiểm từ ngày ngừng vi phạm gian hợp đồng bảo hiểm phát sinh trách nhiệm.

- Trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhu cầu chuyển hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm cho khách hàng có nhu cầu chuyển đường tham gia bảo hiểm trong năm, nếu doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) và cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không vượt quá 25 của tháng kế tiếp.

d) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nộp phí bảo hiểm, vì các nguyên nhân quy định trong hợp đồng bảo hiểm và cách áp dụng khi bên mua bảo hiểm có tài sản bảo hiểm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

- Trường hợp nộp phí có tài sản bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật về giao dịch bảo hiểm.

- Trường hợp nộp phí có bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm, tất cả các thời hạn bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm phải có chức năng cung cấp dịch vụ bảo lãnh và phải có hợp đồng bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm.

) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe có thể a thu n cho bên mua bảo hiểm vì công phí bảo hiểm theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe hạch toán doanh thu phí bảo hiểm tăng lên vì các khoản khác phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm phí công theo thể lệ của hợp đồng bảo hiểm.

1.2. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào doanh thu khoản thu phí bảo hiểm gia công phân bổ theo lệ phí bảo hiểm.

1.3. Trường hợp nhàn tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào doanh thu phí nhàn tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhàn tái bảo hiểm theo bản thanh toán và tái bảo hiểm gia công xác nhận.

1.4. Trường hợp nhàn tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán phí nhàn tái bảo hiểm, hoa hồng nhàn tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhàn tái bảo hiểm cùng với các khoản quý ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gia công phí nhàn tái bảo hiểm tăng lên.

1.5. Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thu thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

1.6. Đối với các khoản phí chi phí gi m thu: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào gi m thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thu của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: Theo quy định chung về hạch toán doanh nghiệp đối với doanh thu hoạt động tài chính.

3. Thu nhập hoạt động khác: Theo quy định chung về hạch toán doanh nghiệp đối với thu nhập hoạt động khác.

ĐIỀU 22. Nguyên tắc xác định chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là các khoản phí chi, phí trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán chi phí theo các nguyên tắc sau:

1. Các khoản chi phí ứng theo quy định của pháp luật, mà bố có ý hoá, nợ, chi trả hoặc bỏ quên.

2. Doanh nghiệp bỏ hi m, chi nhánh nước ngoài chi trả 2% số phí bỏ hi m thu được trong năm tài chính chi cho các biện pháp phòng, hạn chế tổn thất theo quy định khoản 2 điều 46 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3. Doanh nghiệp bỏ hi m phi nhân thân, chi nhánh nước ngoài chi khen thưởng lý và chi trả lý không vượt quá 50% doanh thu bỏ hi m của các hợp đồng bỏ hi m đã khai thác trong năm tài chính.

điều 23. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp môi giới bỏ hi m

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bỏ hi m được quy định tại điều 71 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Doanh nghiệp môi giới bỏ hi m xác định doanh thu theo các nguyên tắc sau:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bỏ hi m:

a) Thu doanh thu môi giới bỏ hi m: Doanh nghiệp môi giới bỏ hi m hạch toán doanh thu môi giới bỏ hi m vào doanh thu hoạt động môi giới bỏ hi m và chi phí hạch toán doanh thu của doanh nghiệp bỏ hi m, chi nhánh nước ngoài theo quy định tại mục 1.1, mục 1.2 và mục 1.3 khoản 1 điều 21 Thông tư này.

Đối với các khoản phí chi phí môi giới môi giới bỏ hi m, hoàn toàn doanh thu môi giới bỏ hi m: hạch toán vào chi phí môi giới bỏ hi m ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bỏ quên chi phí thu nhập của các bên, không phân biệt chi phí hay chi phí.

b) Thu các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 điều 90 Luật Kinh doanh bỏ hi m: Theo quy định chung về hạch toán doanh nghiệp môi giới bỏ hi m doanh thu cùng cấp dịch vụ.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: Theo quy định chung về hạch toán doanh nghiệp môi giới bỏ hi m doanh thu hoạt động tài chính.

3. Thu nhập hoạt động khác: Theo quy định chung về hạch toán doanh nghiệp môi giới bỏ hi m thu nhập hoạt động khác.

điều 24. Nguyên tắc xác định chi phí của doanh nghiệp môi giới bỏ hi m

Chi phí của doanh nghiệp môi giới bỏ hi m là các khoản chi phí, phí trích phát sinh trong kỳ theo quy định tại điều 72 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Các khoản chi của doanh nghiệp môi giới bỏ hi m phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ theo quy định pháp luật.

M c 5

TÁCH QU CH S H U VÀ QU CH H P NG

Đ i u 25. Tách qu ch s h u và qu ch h p ng c a doanh nghi p b o hi m nhân th

1. Doanh nghi p b o hi m nhân th ph i tách và h ch toán riêng ngu n v n ch s h u và ngu n phí b o hi m thu c c a bên mua b o hi m (qu ch s h u và qu ch h p ng).

2. Tùy theo th c t tri n khai ho t ng c a doanh nghi p b o hi m nhân th và quy nh pháp lu t liên quan, qu ch h p ng có th c ti p t c tách chi ti t h n. Doanh nghi p b o hi m nhân th ph i ng ký nguyên t c tách qu v i B Tài chính theo quy nh t i i u 70 Ngh nh s 73/2016/N -CP.

3. Vi c tách và h ch toán tài s n, ngu n v n, doanh thu, chi phí và k t qu ho t ng kinh doanh c a t ng qu ph i m b o các nguyên t c sau:

a) Các giao d ch phát sinh v tài s n, ngu n v n, doanh thu, chi phí liên quan tr c ti p n qu nào thì s c ghi nh n riêng cho qu ó;

b) Tài s n hình thành t qu ch h p ng nào c dùng áp ng các trách nhi m và chi phí liên quan t i các giao d ch kinh doanh c a qu ch h p ng b o hi m ó. Doanh nghi p b o hi m không c s d ng tài s n c a qu ch h p ng chi tr các kho n ti n ph t do hành vi vi ph m pháp lu t, vi ph m h p ng c a doanh nghi p b o hi m, qu ng cáo không liên quan n s n ph m b o hi m, chi t thi n;

c) Chuyên gia tính toán c a doanh nghi p b o hi m nhân th có trách nhi m b o m các giao d ch liên quan n nhi u qu ph i c t p h p và phân b cho t ng qu d a trên c s công b ng và h p lý. Cu i n m, chuyên gia tính toán xác nh và i u ch nh l i t l phân b các giao d ch liên quan n nhi u qu này b o m phù h p v i quy nh t i i u 26 Thông t này và th c t tri n khai ho t ng c a doanh nghi p.

4. Ng i i di n theo pháp lu t, chuyên gia tính toán và k toán tr ng c a doanh nghi p b o hi m nhân th ch u trách nhi m v vi c th c hi n tách qu , tính chính xác các s li u c a các qu ch h p ng b o hi m và qu ch s h u.

5. Hàng n m, doanh nghi p b o hi m nhân th th c hi n báo cáo vi c tách và duy trì qu ch s h u và qu ch h p ng theo m u s 08-NT ban hành kèm theo Thông t này và có xác nh n c a ki m toán c l p.

Đ i u 26. Nguyên t c phân b các giao d ch phát sinh v tài s n, ngu n v n, doanh thu, chi phí liên quan n nhi u qu c a doanh nghi p b o hi m nhân th

1. Việc xác định tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân và quyền sở hữu của tổ chức như sau:

a) Tài sản thuộc quyền sở hữu bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản từ nguồn vốn của các khoản phi lợi nhuận phân bổ cho quyền sở hữu của cá nhân (không bao gồm các khoản phi lợi nhuận từ ngân hàng);

b) Tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân bao gồm các tài sản hình thành từ quyền sở hữu và tài sản công, công trình xây dựng đang dở dang.

2. Việc xác định nguồn vốn quyền sở hữu của cá nhân và nguồn vốn quyền sở hữu của tổ chức như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của cá nhân bao gồm:

- Dự phòng nghiệp vụ của cá nhân, dự phòng lương của cá nhân;

- Các khoản liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu của cá nhân hoặc phân bổ cho quyền sở hữu của cá nhân trên cơ sở tiêu chuẩn phân bổ nghiệp vụ.

b) Nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của cá nhân:

- Nguồn vốn của cá nhân;

- Các khoản liên quan đến quyền sở hữu của cá nhân hoặc phân bổ cho quyền sở hữu của cá nhân trên cơ sở tiêu chuẩn phân bổ nghiệp vụ;

- Dự phòng lương của cá nhân.

3. Doanh thu của quyền sở hữu của cá nhân bao gồm:

a) Doanh thu hoạt động kinh doanh của cá nhân;

b) Doanh thu hoạt động đầu tư tài sản của quyền sở hữu của cá nhân;

c) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu của cá nhân hoặc phân bổ cho quyền sở hữu của cá nhân trên cơ sở tiêu chuẩn phân bổ nghiệp vụ.

4. Doanh thu của quyền sở hữu của cá nhân:

a) Doanh thu hoạt động đầu tư tài sản của quyền sở hữu của cá nhân;

b) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quyền sở hữu của cá nhân hoặc phân bổ cho quyền sở hữu của cá nhân trên cơ sở tiêu chuẩn phân bổ nghiệp vụ.

5. Chi phí của quyền sở hữu của cá nhân:

a) Chi trả tiền bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghi ngờ về bảo hiểm (trừ dự phòng mất cân đối), chi hoa hồng liên quan trực tiếp nhất ngân sách hợp pháp bảo hiểm;

b) Chi giám sát nhân thọ, chi quản lý tài lý, chi phòng, nhân chế nhân thọ, chi đánh giá rủi ro cá nhân bảo hiểm, chi lãi;

c) Chi phí cho hoạt động tài sản của quỹ hợp pháp bảo hiểm;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp ngân sách hợp pháp bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho quỹ hợp pháp bảo hiểm;

e) Chi trích nộp Quỹ bảo vệ người bảo hiểm;

f) Chi phí chung về phân bổ cho Quỹ hợp pháp;

g) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của quỹ bảo hiểm nhân thọ:

a) Chi phí hoạt động chung về phân bổ cho quỹ bảo hiểm nhân thọ trên cơ sở tiêu thức phân bổ tổng hợp, bao gồm chi phí tài trợ và khoản chi trả theo lãi, chi quản cáo, chi thu, chi khấu hao tài sản cố định, chi thuê văn phòng, chi văn phòng phẩm và các khoản chi khác;

b) Chi trích dự phòng mất cân đối;

c) Chi phí cho hoạt động tài sản của quỹ bảo hiểm nhân thọ;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp ngân sách bảo hiểm nhân thọ hoặc về phân bổ cho quỹ bảo hiểm nhân thọ trên cơ sở tiêu thức phân bổ tổng hợp.

7. Tiêu thức phân bổ mức chi phí hoạt động chung

7.1. Tiêu thức phân bổ mức chi phí hoạt động chung giữa quỹ hợp pháp và quỹ bảo hiểm nhân thọ:

a) Chi quản lý doanh nghiệp: về phân bổ cho quỹ hợp pháp và quỹ bảo hiểm nhân thọ theo thang kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ;

b) Chi phí hoạt động tài chính: về phân bổ theo trình tự của tài sản sử dụng tài sản.

7.2. Tiêu thức phân bổ mức chi phí hoạt động chung giữa các quỹ hợp pháp:

a) Chi quản lý doanh nghiệp: về phân bổ giữa các quỹ hợp pháp theo trình tự doanh thu phí của từng quỹ hợp pháp;

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ lệ giữa các tài sản sử dụng tài sản cố định;

c) Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu phí khai thác mỏ và chi phí vận chuyển;

d) Chi phí tiếp thị hoạt động kinh doanh bổ sung:

- Chi phí thẩm định phát hành chứng khoán được phân bổ theo doanh thu khai thác mỏ;

- Chi phí thẩm định tín dụng bổ sung được phân bổ theo số tiền chi trả bổ sung.

7.3. Tỷ lệ phân bổ doanh nghiệp bổ sung nhân thân dựa trên các tiêu thức phân bổ chi phí chung khác với tiêu thức quy định tại điều 7.1 và 7.2 của khoản này thì phải có công bằng giữa các quốc gia và phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 27. Nghĩa vụ chuyển tài sản và bù đắp thâm hụt của quốc gia đối với doanh nghiệp bổ sung nhân thân

1. Tỷ lệ phân bổ quốc gia bổ sung nhân thân (giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ trách nhiệm), doanh nghiệp bổ sung nhân thân phải có trách nhiệm bổ sung tài sản cho quốc gia cho quốc gia có phần thâm hụt. Khi quốc gia có thâm hụt (là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và trách nhiệm của quốc gia), doanh nghiệp phải hoàn trả phần hoàn toàn số tiền đã bổ sung tài sản này không tính các khoản lãi và chi phí vận chuyển, vì vậy khi quốc gia hoàn trả không làm thâm hụt quốc gia.

2. Doanh nghiệp bổ sung nhân thân không có nghĩa vụ chuyển tài sản, nguồn vốn tài sản quốc gia sang quốc gia, trừ trường hợp hoàn trả số tiền góp vốn hình thành quốc gia số tiền đã có quốc gia chuyển cho quốc gia bù đắp thâm hụt theo quy định tại khoản 1 điều này.

3. Tỷ lệ phân bổ doanh nghiệp bổ sung nhân thân duy trì nghĩa vụ quốc gia đối với quốc gia, doanh nghiệp không có nghĩa vụ chuyển tài sản hoặc nguồn vốn quốc gia các quốc gia bổ sung nhân thân trừ trường hợp phân bổ các khoản phí và số tiền bổ sung nhân thân liên kết với, bổ sung nhân thân. Doanh nghiệp không có số tiền thanh toán của quốc gia đối với quốc gia này bổ sung cho quốc gia đối với quốc gia khác bổ sung nhân thân.

4. Doanh nghiệp bổ sung nhân thân phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt tài sản cho quốc gia cho quốc gia và hoàn trả tài sản quốc gia cho quốc gia. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quốc gia có xác nhận của chuyên gia tính toán và kiểm toán của doanh nghiệp.

đ i u 28. Tách ngu n v n ch s h u và ngu n phí b o hi m c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, chi nhánh n c ngoài

1. Doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, chi nhánh n c ngoài ph i tách riêng ngu n v n ch s h u và ngu n phí b o hi m thu c c a bên mua b o hi m theo các nguyên t c sau:

a) Theo dõi riêng doanh thu, chi phí t h o t ng kinh doanh b o hi m theo t ng lo i nghi p v b o hi m;

b) Ghi nh n, theo dõi riêng tài s n u t t ngu n v n ch s h u và tài s n u t t ngu n v n nhàn r i t đ phòng nghi p v ;

c) Doanh thu, chi phí liên quan tr c ti p n h o t ng nào c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, chi nhánh n c ngoài c ghi nh n tr c ti p cho h o t ng ó. Các kho n doanh thu, chi phí chung ph i c phân b theo nguyên t c h p lý, nh t quán.

2. H i ng qu n tr (H i ng thành viên, Ch t ch Công ty) c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, Giám c chi nhánh n c ngoài có trách nhi m xây đ ng nguyên t c phân b doanh thu, chi phí theo quy nh t i i m c kho n 1 i u này và th c hi n th t c ng ký v i B Tài chính theo quy nh t i kho n 2 i u 70 Ngh nh s 73/2016/N -CP. H i ng qu n tr (H i ng thành viên, Ch t ch Công ty) c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, Giám c chi nhánh n c ngoài có trách nhi m giám sát vi c tri n khai th c hi n các nguyên t c phân b này sau khi c B Tài chính ch p thu n.

3. nh k hàng quý, doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, chi nhánh n c ngoài có trách nhi m báo cáo B Tài chính vi c th c hi n quy nh t i kho n 1 i u này.

4. Ng i i đi n theo pháp lu t, k toán tr ng và chuyên gia tính toán c a doanh nghi p b o hi m phi nhân th , doanh nghi p b o hi m s c kh e, chi nhánh n c ngoài ch u trách nhi m v vi c th c hi n quy nh t i kho n 1 i u này và tính chính xác c a các s li u.

CH NG IV

ILÝB OHI M VÀ ÀO T O ILÝB OHI M

đ i u 29. H o t ng i lý b o hi m

T ch c, cá nhân h o t ng i lý b o hi m ph i áp ng các i u ki n quy nh t i i u 86 Lu t Kinh doanh b o hi m, kho n 10 i u 1 Lu t s a i, b sung m t s i u c a Lu t Kinh doanh b o hi m, i u 86 Ngh nh s 73/2016/N -CP và ph i tuân th các nguyên t c h o t ng i lý b o hi m theo quy nh t i i u 83 Ngh nh s 73/2016/N -CP.

Điểm 30. Hoạt động và chấp hành nghĩa vụ

1. Các hoạt động nghĩa vụ pháp định của chủ nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

2. Chương trình hoạt động nghĩa vụ pháp định các quy định tại Điều 88 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Các hoạt động nghĩa vụ pháp định có văn bản nghị quyết Tài chính phê duyệt chương trình hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ban Tài chính (Cơ quan lý, giám sát nghĩa vụ) có trách nhiệm thực hiện, rà soát và phê duyệt kết quả thi phù hợp với quy định pháp luật về kinh doanh nghĩa vụ.

4. Các kết quả thi chấp hành nghĩa vụ của Ban Tài chính (Cơ quan lý, giám sát nghĩa vụ) phê duyệt, các hoạt động nghĩa vụ pháp định chấp hành nghĩa vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Việc thực hiện các sản phẩm nghĩa vụ có văn bản hướng dẫn riêng thì việc thi và chấp hành nghĩa vụ thực hiện theo hướng dẫn riêng đó.

CHƯƠNG V

CHƯƠNG BỐ CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP BỘ HIỆM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BỘ HIỆM, VÀ PHÒNG ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC MỘ BIỆT

Điểm 31. Trách nhiệm lập và ghi báo cáo

1. Doanh nghiệp bộ hiệ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bộ hiệ có trách nhiệm lập và ghi các báo cáo tài chính, báo cáo thặng dư, báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Điều 80 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và các hướng dẫn tại Điều 32, Điều 33 Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bộ hiệ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bộ hiệ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thặng dư, báo cáo nghiệp vụ của mình.

Điểm 32. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo tài chính:

a) Doanh nghiệp bộ hiệ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bộ hiệ thực hiện quy định toán tài chính và chấp hành các quy định về báo cáo tài chính, lập và ghi cho các cơ quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Hàng quý, năm, doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo tài chính và ghi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính kèm theo báo cáo;

c) Nội dung các báo cáo tài chính năm bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật kế toán phải có xác nhận của các kiểm toán viên độc lập theo pháp luật Việt Nam. Xác nhận của các kiểm toán viên phải bao gồm các vấn đề tài chính trọng yếu sau:

- Nội dung doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh nước ngoài: Hoạt động nhận và nhận tái báo cáo, trích lập dự phòng nghiệp vụ, kế hoạch thanh toán, hóa đơn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư và chi phí, đầu tư dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, và chi phí xây dựng cơ bản đang; tách biệt và phân chia thành dự chi phí nội dung nghiệp vụ báo cáo nhân sự; tách biệt và chi phí và nguồn nhân lực báo cáo nội dung nghiệp vụ nhân sự, doanh nghiệp báo cáo nhân sự, chi nhánh nước ngoài.

- Nội dung doanh nghiệp môi giới báo cáo: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, và chi phí xây dựng cơ bản đang.

2. Báo cáo nghiệp vụ: doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo tài chính và ghi cho Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo báo cáo minh chứng sau:

a) Nội dung doanh nghiệp báo cáo nhân sự, chi nhánh nước ngoài:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu 1-PNT

- Báo cáo doanh thu phải báo cáo quý, năm: Mẫu 2-PNT

- Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế quý, năm: Mẫu 3-PNT

- Báo cáo biến động báo cáo quý, năm: Mẫu 4-PNT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ: Mẫu 5A-PNT

+ Báo cáo tình hình dự phòng nghiệp vụ: Mẫu 5B-PNT

- Báo cáo hoạt động đầu quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư nguồn nhân lực: Mẫu 6A-PNT

- + Báo cáo hoạt động kết quả phòng ngừa : M u s 6B-PNT
 - Báo cáo kế hoạch thanh toán quý, n m: M u s 7-PNT
 - Báo cáo ASEAN hàng n m: M u s 8-PNT
 - Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, n m: M u s 9-PNT
 - Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo từng loại nghiệp vụ bảo hiểm quý, n m: M u s 10-PNT
 - Báo cáo kết quả kinh doanh bảo hiểm và chi phí vận hành xe cộ gia đình quý, n m: M u s 11-PNT
- b) **Chỉ tiêu doanh nghiệp tái bảo hiểm:**
- Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, n m: M u s 1-TBH
 - Báo cáo biến động, trị giá bảo hiểm của doanh nghiệp tái bảo hiểm quý, n m: M u s 2-TBH
 - Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, n m: theo các mức nghiệp vụ doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (chỉ tiêu nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), theo các mức nghiệp vụ doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (chỉ tiêu nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)
 - Báo cáo hoạt động kết quả quý, n m:
 - + Báo cáo hoạt động kết quả nhân viên kinh doanh: M u s 6A-PNT
 - + Báo cáo hoạt động kết quả phòng ngừa : theo các mức nghiệp vụ doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (chỉ tiêu nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), theo các mức nghiệp vụ doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (chỉ tiêu nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)
 - Báo cáo kế hoạch thanh toán quý, n m: M u s 3-TBH
- c) **Chỉ tiêu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ :**
- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: M u s 1-NT
 - Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm nhân thọ quý, n m: M u s 2-NT
 - Báo cáo tình hình huỷ, chấm dứt, áo h ãnh hợp đồng bảo hiểm và chi trả quy định lợi ích bảo hiểm nhân thọ quý, n m: M u s 3-NT
 - Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, n m:

- + Báo cáo trích l p d phòng toán h c b o hi m nhân th : M u s 4A-NT
- + Báo cáo trích l p d phòng phí ch a c h ng b o hi m nhân th :
M u s 4B-NT
- + Báo cáo trích l p d phòng b i th ng: M u s 4C-NT
- + Báo cáo trích l p d phòng chia lãi: M u s 4D-NT
- + Báo cáo trích l p d phòng b o m lãi su t cam k t: M u s 4E-NT
- + Báo cáo trích l p d phòng b o m cân i: M u s 4G-NT
- Báo cáo ho t ng u t quý, n m: M u s 5-NT
- Báo cáo kh n ng thanh toán tháng, quý, n m: M u s 6-NT
- Báo cáo ASEAN hàng n m: M u s 7-NT
- Báo cáo tách qu , chia lãi: M u s 8-NT
- Báo cáo quy mô kênh phân ph i: M u s 9-NT
- Báo cáo doanh thu theo kênh phân ph i: M u s 10-NT
- Báo cáo chi nhánh, v n phòng i di n, trung tâm d ch v khách hàng:
M u s 11-NT
- d) i v i doanh nghi p b o hi m s c kh e:
 - Báo cáo k t qu ho t ng tháng: M u s 1-SK
 - Báo cáo s l ng h p ng và s t i n b o hi m quý, n m: M u s 2-SK
 - Báo cáo tình hình hu b h p ng b o hi m s c kh e quý, n m: M u
s 3-SK
 - Báo cáo trích l p d phòng nghi p v quý, n m:
 - + Báo cáo trích l p d phòng toán h c b o hi m s c kh e: M u s 4A-SK
 - + Báo cáo trích l p d phòng phí ch a c h ng b o hi m s c kh e:
M u s 4B-SK
 - + Báo cáo trích l p d phòng b i th ng: M u s 4C-SK
 - + Báo cáo trích l p d phòng b o m cân i: M u s 4D-SK
 - Báo cáo ho t ng u t quý, n m: M u s 5-SK
 - Báo cáo kh n ng thanh toán tháng, quý, n m: M u s 6-SK
 - Báo cáo ASEAN hàng n m: M u s 7-SK

- Báo cáo theo dõi riêng doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh báo cáo hàng tháng theo loại nghiệp vụ báo cáo: M u s 8-SK

) nội vụ doanh nghiệp môi giới báo cáo:

- Báo cáo hoạt động môi giới báo cáo hàng tháng, quý, năm: M u s 1-MGBH và M u s 2-MGBH

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ báo cáo qua biên giới quý, năm: M u s 3-MGBH

- Báo cáo hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa: M u s 6A-PNT

3. Báo cáo về hoạt động tài lý: Trước ngày 15 tháng 5 của quý sau, doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng ngoài thông báo cho Bộ Tài chính và Hiệp hội Báo cáo Việt Nam danh sách các tài lý vì phạm quy chế hành nghề tài lý hoặc vì phạm quy định pháp luật về doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng ngoài chi nhánh tài lý theo M u s 1- LBH ban hành kèm theo Thông tư này, Hiệp hội báo cáo Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng khác biết.

4. Báo cáo về việc trích nộp quỹ báo cáo hàng tháng: Trước ngày 15 tháng 5 hàng năm, doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng ngoài báo cáo theo M u s 1-QPPF ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Báo cáo về sản phẩm báo cáo: Trong thời hạn 15 ngày của tháng, doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng ngoài báo cáo Bộ Tài chính danh mục các sản phẩm miễn trừ khai trong tháng trực tuyến (nếu có).

- Doanh nghiệp báo cáo phi nhân thân, chi nhánh ngân hàng ngoài: M u s 12-PNT

- Doanh nghiệp báo cáo nhân thân: M u s 12-NT

- Doanh nghiệp báo cáo khách hàng: M u s 9-SK

6. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

Điều 33. Thời hạn nộp báo cáo

1. Báo cáo tháng: doanh nghiệp báo cáo, chi nhánh ngân hàng ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo hàng tháng và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

2. Báo cáo quý: doanh nghiệp báo cáo hàng quý, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo hàng quý và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3. Báo cáo năm: doanh nghiệp báo cáo hàng năm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo hàng năm và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 34. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của doanh nghiệp báo cáo hàng năm nước ngoài tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính báo cáo hàng năm theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp báo cáo hàng năm nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo các hoạt động theo định kỳ 06 tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính. Báo cáo 06 tháng gửi trong phạm vi ngày 30 tháng 7 và báo cáo hàng năm gửi trong phạm vi ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Nội dung báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Chức vụ của Văn phòng đại diện, nhân sự, số lượng Việt Nam và nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện;

b) Nội dung hoạt động chính của Văn phòng đại diện thể hiện trong kỳ báo cáo bao gồm:

- Chức năng văn phòng liên lạc;

- Nghiên cứu thị trường;

- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của doanh nghiệp báo cáo hàng năm, doanh nghiệp môi giới báo cáo hàng năm nước ngoài;

- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do doanh nghiệp báo cáo hàng năm, doanh nghiệp môi giới báo cáo hàng năm nước ngoài tài trợ tại Việt Nam;

- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

c) Phân tích nội dung hoạt động trong thời gian tới.

3. Ngoài các báo cáo nêu trên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu Văn phòng đại diện báo cáo, cung cấp tài liệu, ghi chép nội dung văn bản liên quan nội dung của mình.

Điều 35. Công bố thông tin

Hàng năm, doanh nghiệp báo cáo hàng năm, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo hàng năm thể hiện công bố công khai thông tin theo quy định tại Điều 82 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP và các hướng dẫn sau:

1. Thông tin về tình hình tài chính:

a) Công bố công khai trên trang thông tin internet của doanh nghiệp báo cáo tài chính năm ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo tài chính năm đầy đủ kế toán của doanh nghiệp, chi nhánh kèm theo ý kiến của kế toán trưởng;

b) Công bố công khai trên báo ra hàng ngày trong 03 số báo liên tiếp các thông tin bao gồm: Báo cáo thường niên (Mục 1-CBTT) và Báo cáo tài chính tóm tắt (Mục 2-CBTT). Khi công bố công khai phải kèm theo ý kiến của kế toán trưởng;

c) Ngoài các hình thức công khai theo quy định của pháp luật và nội dung này, doanh nghiệp báo cáo tài chính, chi nhánh năm ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo tài chính quy định về công bố công khai thông tin dưới hình thức phát hành năm; thông báo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý nhà nước; báo chí; trên đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương;

d) Việc công khai thông tin quy định của pháp luật và nội dung này phải thực hiện trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày công bố công khai các thông tin quy định của pháp luật này, doanh nghiệp báo cáo tài chính, chi nhánh năm ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo tài chính phải gửi báo cáo chính hoặc bản sao các thông tin đã công bố công khai về Bộ Tài chính;

e) Việc công bố công khai thông tin phải kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật. Trường hợp thay đổi nội dung thông tin đã công bố thì phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, nội dung và nội dung này kèm theo lý do thích hợp;

f) Công ty phải chứng minh việc công bố thông tin theo quy định pháp luật về kế toán và quy định của Thông tư này.

2. Thông tin về sản phẩm báo cáo:

Trong thời hạn 15 ngày đầu tiên của tháng, doanh nghiệp báo cáo tài chính, chi nhánh năm ngoài phải công bố các sản phẩm báo cáo theo pháp định trong tháng trước liên quan (nếu có) bao gồm: Quy định, nội dung, biểu phí báo cáo tài chính, mẫu hồ sơ yêu cầu báo cáo tài chính và các tài liệu có liên quan trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng báo cáo tài chính trên cổng thông tin internet của Bộ Tài chính, Hội đồng Giám sát và doanh nghiệp báo cáo tài chính, chi nhánh năm ngoài.

Điều 36. Các mục tiêu

1. Mục tiêu chính của Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp báo cáo tài chính, chi nhánh năm ngoài, doanh nghiệp môi giới báo cáo tài chính theo quy định của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. M u Gi y phép thành l p và ho t ng theo quy nh t i Ph l c 2 ban hành kèm theo Thông t này.

3. M u n ngh i tên; thay i v n i u l (v n c c p); m , ch m d t ho t ng chi nhánh, v n phòng i di n; chuy n i v n phòng i di n thành chi nhánh; thay i a i m t tr s chính, chi nhánh, v n phòng i di n; thay i n i dung, ph m vi, th i h n ho t ng; b nhi m, thay i Ch t ch, T ng Giám c, chuyên gia tính toán, chuyên gia tính toán d phòng và kh n ng thanh toán c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m theo quy nh t i Ph l c 3 ban hành kèm theo Thông t này.

4. M u n ngh chia, tách, sáp nh p, h p nh t, chuy n i hình th c doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m theo quy nh t i Ph l c 4 ban hành kèm theo Thông t này.

5. M u n ngh chuy n nh ng c p h n (ph n v n góp) c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài, doanh nghi p môi gi i b o hi m theo quy nh t i Ph l c 5 ban hành kèm theo Thông t này.

6. M u n ngh u t ra n c ngoài c a doanh nghi p b o hi m, doanh nghi p môi gi i b o hi m theo quy nh t i Ph l c 6 ban hành kèm theo Thông t này.

7. M u Gi y phép i u ch nh theo quy nh t i Ph l c 7 ban hành kèm theo Thông t này.

8. M u n ngh phê chu n, s a i, b sung ph ng pháp phân chia th ng d c a doanh nghi p b o hi m nhân th theo quy nh t i Ph l c 8 ban hành kèm theo Thông t này.

9. M u n ngh phê chu n, s a i, b sung s n ph m b o hi m c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài theo quy nh t i Ph l c 9 ban hành kèm theo Thông t này.

10. M u n ngh ghi nh n áp d ng, thay i nguyên t c tách qu c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài theo quy nh t i Ph l c 10 ban hành kèm theo Thông t này.

11. M u n ngh áp d ng, thay i ph ng pháp trích l p d phòng nghi p v c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài theo quy nh t i Ph l c 11 ban hành kèm theo Thông t này.

12. M u n ng ký ch ng trình ào t o i lý b o hi m theo quy nh t i Ph l c 12 ban hành kèm theo Thông t này.

13. M u Ch ng ch i lý b o hi m theo quy nh t i Ph l c 13 ban hành kèm theo Thông t này.

14. M u n ngh c p Gi y phép t v n phòng i di n, gia h n/ch m d t ho t ng c a v n phòng i di n theo quy nh t i Ph l c 14 ban hành kèm theo Thông t này.

15. M u Gi y phép t v n phòng i di n t i Vi t Nam theo quy nh t i Ph l c 15 ban hành kèm theo Thông t này.

16. M u n ngh s a i, b sung Gi y phép t v n phòng i di n theo quy nh t i Ph l c 16 ban hành kèm Thông t này.

17. M u thông báo thay i Tr ng v n phòng i di n, thay i ng i làm vi c, thay i a i m t v n phòng i di n theo quy nh t i Ph l c 17 ban hành kèm theo Thông t này.

18. M u Gi y phép i u ch nh t V n phòng i di n t i Vi t Nam theo quy nh t i Ph l c 18 ban hành kèm theo Thông t này.

19. M u v n b n ngh s d ng Qu b o v ng i c b o hi m theo quy nh t i Ph l c 19 ban hành kèm theo Thông t này.

20. M u ph ng án khôi ph c kh n ng thanh toán theo quy nh t i Ph l c 20 ban hành kèm theo Thông t này.

CH NG VI

THÀNH L P VÀ HO T NG C A BAN KI M SOÁT KH N NG THANH TOÁN

M c 1

THÀNH L P BAN KI M SOÁT KH N NG THANH TOÁN

i u 37. Thành l p Ban ki m soát kh n ng thanh toán

1. Trong tr ng h p doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài không khôi ph c c kh n ng thanh toán theo yêu c u c a B Tài chính quy nh t i kho n 2 i u 67 Ngh nh s 73/2016/N -CP, doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài b t vào tình tr ng ki m soát c bi t.

2. B Tài chính ban hành quy t nh thành l p Ban ki m soát kh n ng thanh toán áp d ng các bi n pháp khôi ph c kh n ng thanh toán theo quy nh t i i u 80 Lu t Kinh doanh b o hi m.

i u 38. N i dung c a Quy t nh thành l p Ban ki m soát kh n ng thanh toán

Quy t nh thành l p Ban ki m soát kh n ng thanh toán g m các n i dung chính sau ây:

1. Tên doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài thu c i t ng ki m soát kh n ng thanh toán.

2. Hội đồng, tên thành viên và nhiệm vụ, quy định của Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán.

3. Thủ tục áp dụng biện pháp khôi phục kiểm tra thanh toán.

Điều 39. Thành phần của Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán

1. Ban Tài chính quy định thành phần, số lượng và chức vụ Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán.

2. Thành viên Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán là cán bộ, công chức của Ban Tài chính. Trưởng Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán là cán bộ lãnh đạo cấp Công chức hoặc các chức danh tương đương trên thuộc Ban Tài chính.

3. Cán bộ, công chức tham gia Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán không có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và công đồng (thành viên) sở hữu 10% vốn đầu tư lên của doanh nghiệp bảo hiểm. Trưởng hợp khôi phục kiểm tra thanh toán của chi nhánh nước ngoài, cán bộ tham gia Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán không có liên quan đến Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và công đồng (thành viên) sở hữu 10% vốn đầu tư lên của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài có chi nhánh tại Việt Nam phi kiểm soát kiểm tra thanh toán (sau đây gọi tắt là Công ty nước ngoài) và Giám đốc chi nhánh nước ngoài.

Điều 40. Quy định thành lập Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán

Quy định thành lập Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán có nội dung:

1. Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bảo hiểm phi kiểm soát kiểm tra thanh toán; Công ty nước ngoài.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư nội doanh nghiệp bảo hiểm tương thích.

3. Các cơ quan, tổ chức có liên quan khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUY ĐỊNH CỦA BAN KIỂM SOÁT KIỂM TRA THANH TOÁN

Điều 41. Nhiệm vụ, quy định của Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán

Thẩm định nhiệm vụ, quy định của Ban kiểm soát kiểm tra thanh toán quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Kinh doanh bảo hiểm, cụ thể:

1. Chức năng và giám sát vị trí nhân khai thác hiện các biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán theo phương án đã đề xuất:

a) Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán yêu cầu Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên doanh nghiệp hoặc Công ty nước ngoài xây dựng phương án khôi phục kế hoạch thanh toán theo quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán báo cáo B Tài chính đề xuất. Trường hợp phương án này không khả thi khôi phục kế hoạch thanh toán theo quy định pháp luật trong thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán, Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán báo cáo B Tài chính yêu cầu doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài thuê thiết bị xây dựng phương án khôi phục kế hoạch thanh toán. Doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm chi trả toàn bộ các chi phí liên quan nhân việc thuê thiết bị xây dựng phương án khôi phục kế hoạch thanh toán.

b) Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán giám sát vị trí nhân khai thác hiện các biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán theo phương án đã đề xuất. Vị trí giám sát thực hiện như sau:

- Giám sát thông qua các báo cáo kinh và tài xuất của doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài;

- Làm vị trí trực tiếp với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài trong trường hợp cần thiết.

2. Thông báo cho các cơ quan nhà nước có liên quan về việc áp dụng các biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán phù hợp thực hiện.

3. Hạn chế phạm vi và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài:

a) Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán yêu cầu doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài rà soát, báo cáo phạm vi, lĩnh vực hoạt động kinh tế trực tiếp nhân việc khôi phục kế hoạch thanh toán của doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài;

b) Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán xuất B Tài chính về hạn chế phạm vi, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài theo quy định pháp luật và trình khai thác hiện sau khi có sự chấp thuận của B Tài chính.

4. Hình thức ngừng hoạt động có thể diễn ra nhân việc doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài mất kế hoạch thanh toán:

a) Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán yêu cầu doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài rà soát, báo cáo ngừng hoạt động có thể diễn ra nhân việc doanh nghiệp hoặc chi nhánh nước ngoài mất kế hoạch thanh toán;

b) Ban kiểm soát kế toán ngân hàng thanh toán xuất B Tài chính vì cấp đăng ký bản pháp lệnh chế độ hạch toán ngân hàng có thể đăng ký vì doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh ngân hàng ngoài mặt kế toán ngân hàng thanh toán theo quy định pháp luật và trình khai thác hiện sau khi có sự chấp thuận của B Tài chính.

5. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh ngân hàng ngoài chuyên giao toàn bộ hồ sơ nghiệp vụ bảo hiểm cam kết thỏa thuận nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh ngân hàng khác:

a) Ban kiểm soát kế toán ngân hàng thanh toán yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh ngân hàng ngoài rà soát, báo cáo toàn bộ hồ sơ nghiệp vụ bảo hiểm còn hiện tại và các quy định, phòng nghiệp vụ có liên quan;

b) Tùy tình trạng hợp lệ, Ban kiểm soát kế toán ngân hàng thanh toán xuất B Tài chính yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh ngân hàng ngoài chuyên giao toàn bộ hồ sơ nghiệp vụ bảo hiểm cam kết thỏa thuận nghiệp vụ bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh ngân hàng khác. Việc chuyên giao hồ sơ nghiệp vụ bảo hiểm thực hiện sau khi có sự chấp thuận của B Tài chính. Thời gian chuyên giao hồ sơ nghiệp vụ bảo hiểm thực hiện theo quy định pháp luật.

6. Thành lập quy định quản trị, điều hành và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; chi nhánh ngân hàng ngoài thay thế Giám đốc, Phó Giám đốc:

a) Tùy tình trạng hợp lệ, Ban kiểm soát kế toán ngân hàng thanh toán xuất B Tài chính vì chế độ quy định quản trị, điều hành theo quy định pháp luật và yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, chi nhánh ngân hàng ngoài thay thế Giám đốc, Phó Giám đốc và trình khai thác hiện sau khi có sự chấp thuận của B Tài chính;

b) Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc; chi nhánh ngân hàng ngoài thay thế Giám đốc, Phó Giám đốc, thời gian thay thế thực hiện theo quy định pháp luật.

7. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành pháp án khôi phục kế toán đã chấp thuận:

a) Ban kiểm soát kế toán ngân hàng thanh toán có quyền thực hiện việc yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành pháp án khôi phục kế toán đã chấp thuận khi nhận được quy định của cơ quan có thẩm quyền về việc những người này vi phạm pháp luật, không chấp hành pháp án khôi phục kế toán đã chấp thuận;

b) Trường hợp đăng ký bổ sung nhiệm vụ, hình thức là ngành quận, thị trấn, khu hành chính doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài và doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài đặc biệt nhiệm vụ ngành quận, thị trấn, khu hành chính khác thay thế, doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài phi thực hiện thực tế và mẫu biểu tiêu chuẩn ngành quận, thị trấn, khu hành chính theo quy định pháp luật.

8. Khi nhận vụ việc Tài chính tiếp tục áp dụng hoặc chế độ tiếp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán:

a) Tiếp tục áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán:

- Ban kiểm soát kinh doanh thanh toán khi nhận vụ việc Tài chính tiếp tục áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán đối với doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài có vấn đề sản xuất kinh doanh hoặc doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài cần có thêm thời gian hoàn thiện thực tế sắp xếp, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển giao hợp đồng bổ sung theo quy định pháp luật;

- Các thành viên của doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài, chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán quy định tại Quy định thành lập Ban kiểm soát kinh doanh thanh toán, Ban kiểm soát kinh doanh thanh toán khi nhận vụ việc Cục Quản lý, giám sát bổ sung lý do ý kiến của các đơn vị liên quan (trong trường hợp cần thiết) và trình hợp pháp, ngành Tài chính xem xét, quyết định việc tiếp tục áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán của doanh nghiệp bổ sung, chi nhánh nước ngoài.

b) Chế độ tiếp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán:

- Việc áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán của doanh nghiệp bổ sung chậm trễ trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 điều 81 của Luật Kinh doanh bổ sung;

- Việc áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán của chi nhánh nước ngoài chậm trễ trong các trường hợp sau:

+ Hết thời hạn áp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán;

+ Hoạt động của chi nhánh nước ngoài trở lại bình thường;

+ Chi nhánh nước ngoài đã chuyển đổi, sắp xếp, kết thúc hoạt động trước khi hết thời hạn khôi phục kinh doanh thanh toán.

- Ban kiểm soát kinh doanh thanh toán khi nhận vụ việc Cục Quản lý, giám sát bổ sung lý do ý kiến của các đơn vị liên quan (trong trường hợp cần thiết), trình hợp pháp và khi nhận vụ việc Tài chính xem xét, quyết định việc chế độ tiếp dụng các biện pháp khôi phục kinh doanh thanh toán.

9. Báo cáo B Tài chính (qua C c Qu n lý, giám sát b o hi m) v vi c áp d ng và k t qu c a vi c áp d ng các bi n pháp khôi ph c kh n ng thanh toán:

a) Báo cáo nh k : Tr c ngày 15 hàng tháng.

b) Báo cáo t xu t: Theo yêu c u c a B Tài chính ho c báo cáo xin ý ki n ch o nh ng v n phát sinh (n u có).

10. S d ng con d u c a B Tài chính trong quá trình th c hi n các nhi m v c giao.

Đ i u 42. Nhi m v c a Tr ng Ban, Phó Tr ng Ban và thành viên Ban ki m soát kh n ng thanh toán

1. Nhi m v c a Tr ng Ban ki m soát kh n ng thanh toán:

a) Th c th c hi n các nhi m v , quy n h n c a Ban ki m soát kh n ng thanh toán quy nh t i Đ i u 41 Thông t này;

b) Phân công nhi m v cho Phó Tr ng Ban ki m soát kh n ng thanh toán và thành viên Ban ki m soát kh n ng thanh toán;

c) Qu n lý, theo dõi vi c th c hi n nhi m v c a Phó Tr ng Ban ki m soát kh n ng thanh toán và thành viên Ban ki m soát kh n ng thanh toán.

2. Nhi m v c a các Phó Tr ng Ban ki m soát kh n ng thanh toán và thành viên Ban ki m soát kh n ng thanh toán:

a) Th c hi n nhi m v theo s phân công c a Tr ng Ban ki m soát kh n ng thanh toán;

b) Ch u trách nhi m tr c Tr ng Ban ki m soát kh n ng thanh toán v vi c th c hi n nhi m v c phân công.

M c 3

TH M QUY N C A B TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHI M C A CÁC NV LIÊN QUAN

Đ i u 43. Th m quy n c a B Tài chính trong ki m soát kh n ng thanh toán

1. Quy t nh thành l p Ban ki m soát kh n ng thanh toán.

2. Ch p thu n ph ng án khôi ph c kh n ng thanh toán theo ngh c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài.

3. Ch p thu n ngh c a Ban ki m soát kh n ng thanh toán v các v n sau:

a) H n ch ph m vi và l nh v c ho t ng c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài;

b) ình ch ho t ng có th đ n n vi c doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài m t kh n ng thanh toán;

c) T m ình ch quy n qu n tr , i u hành và yêu c u doanh nghi p b o hi m thay th thành viên H i ng qu n tr (H i ng thành viên), T ng Giám c (Giám c), Phó T ng Giám c (Phó Giám c); chi nhánh n c ngoài thay th Giám c.

d) Yêu c u doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài chuy n giao h p ng b o hi m cho doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài khác.

4. Quy t nh ti p t c áp đ ng ho c ch m đ t áp đ ng các bi n pháp khôi ph c kh n ng thanh toán c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài.

5. Yêu c u Ban ki m soát kh n ng thanh toán báo cáo v vi c áp đ ng và vi c th c hi n các bi n pháp khôi ph c kh n ng thanh toán theo quy nh t i kho n 2 i u 80 Lu t Kinh doanh b o hi m.

6. Các quy n khác theo quy nh c a pháp lu t.

ì u 44. Trách nhi m c a các n v thu c B Tài chính

1. Trách nhi m c a C c Qu n lý, giám sát b o hi m

a) C n c k t qu công tác qu n lý, giám sát, C c Qu n lý, giám sát b o hi m có trách nhi m sau:

- Phát hi n và báo cáo B Tài chính khi doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài có nguy c m t kh n ng thanh toán;

- xu t B Tài chính quy t nh vi c thành l p, thành ph n, nhi m v , quy n h n c a Ban ki m soát kh n ng thanh toán i v i doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài trong tr ng h p doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài không khôi ph c c kh n ng thanh toán theo ph ng án ã c ch p thu n theo quy nh t i kho n 1 i u 80 Lu t Kinh doanh b o hi m.

b) Tham m u cho B Tài chính trong vi c ch o tri n khai công tác ki m soát kh n ng thanh toán i v i doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài và giám sát ho t ng c a Ban ki m soát kh n ng thanh toán;

c) Làm u m i ti p nh n báo cáo, xu t, ki n ngh c a doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài; trình B Tài chính quy t nh các v n liên quan n ki m soát kh n ng thanh toán i v i doanh nghi p b o hi m, chi nhánh n c ngoài theo ngh c a Ban ki m soát kh n ng thanh toán;

d) Quản lý và lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo quy định của pháp luật;

) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định pháp luật.

2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan của Bộ Tài chính

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của giao và chức năng của Bộ Tài chính, các đơn vị có liên quan của Bộ Tài chính có trách nhiệm cán bộ tham gia Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán và tham gia ý kiến về việc các đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo quy định của Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán.

Điều 45. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin theo quy định của Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quy định quy định tại Điều 41 Thông tư này.

Điều 46. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải chịu trách nhiệm khai các biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán và thực hiện trách nhiệm về việc khôi phục kế hoạch thanh toán của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Chấp hành các quy định, chức năng của Bộ Tài chính và yêu cầu, quy định của Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán.

3. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài chính của doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài trước, trong và sau thời hạn áp dụng biện pháp khôi phục kế hoạch thanh toán.

5. Thực hiện các công việc khác theo yêu cầu bổ sung của Bộ Tài chính.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu, hồ sơ cung cấp cho Ban kiểm soát kế hoạch thanh toán.

7. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TỔNG QUÁT

Điều 47. Hiệu lực của Thông tư

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Thông t này thay th Thông t s 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 n m 2012 c a B Tài chính h ng đ n th c hi n Ngh nh s 45/2007/N -CP ngày 27 tháng 3 n m 2007 c a Chính ph quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a Lu t Kinh doanh b o hi m và Ngh nh s 123/2011/N -CP ngày 28 tháng 12 n m 2011 c a Chính ph quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a Lu t s a i, b sung m t s i u c a Lu t Kinh doanh b o hi m; Thông t s 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 n m 2012 c a B Tài chính h ng đ n ch tài chính i v i doanh nghi p b o hi m, doanh nghi p tái b o hi m, doanh nghi p môi gi i b o hi m và chi nhánh doanh nghi p b o hi m phi nhân th n c ngoài và Thông t s 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 n m 2014 c a B Tài chính s a i, b sung m t s i u c a Thông t 124/2012/TT-BTC và Thông t 125/2012/TT-BTC.

3. Trong quá trình th c hi n, n u có khó kh n, v ng m c ngh ph n ánh k p th i v B Tài chính xem xét, gi i quy t./.

N i nh n:

- Th t ng và các Phó Th t ng Chính ph ;
- V n phòng TW và các Ban c a ng;
- V n phòng T ng Bí th ;
- V n phòng Qu c h i;
- V n phòng Ch t ch n c;
- V n phòng Chính ph ;
- Vi n ki m sát nhân dân t i cao;
- Tòa án nhân dân t i cao;
- Ki m toán Nhà n c;
- Các B , c quan ngang B , c quan thu c Chính ph ;
- UBND t nh, thành ph tr c thu c TW;
- V n phòng Ban ch o TW v phòng, ch ng tham nh ng;
- C quan TW c a các h i và oàn th ;
- C c Ki m tra v n b n (B T pháp);
- Các n v thu c B Tài chính;
- Công báo; Website Chính ph ;
- Website B Tài chính;
- Hi p h i b o hi m, DNBH, DNTBH, DNMGBH; CNNN;
- L u VT, C c QL BH.

**KT. B TR NG
TH TR NG**

Tr n Xuân Hà